

Số: 1755 /CB-LN/TC-XD

Phú Thọ, ngày 09 tháng 12 năm 2015

**CÔNG BỐ LIÊN NGÀNH**  
**Về giá vật liệu xây dựng chưa có thuế giá trị**  
**gia tăng thực hiện từ ngày 01/12/2015**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;  
Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;  
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ- CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;  
Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;  
Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ - CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;  
Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ- CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;  
Căn cứ Thông tư số 10/2013/TT- BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng;  
Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT- BXD ngày 26/05/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 112/2009/NĐ- CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;  
Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công thực hiện Nghị định số 32/2015/NĐ- CP, ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;  
Căn cứ Công văn số 760/UBND-XD1 ngày 25/03/2008 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Liên ngành Tài chính và Xây dựng tỉnh Phú Thọ công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến (có phụ biểu kèm theo) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

**1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố.**

Giá vật liệu trong công bố liên ngành là mức giá bán của cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh ( sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất);

mức giá bán của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành, đã có chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất; những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

## 2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng.

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành, đã có chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Mức giá của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành trên chưa có chi phí vận chuyển về công trình cụ thể, việc tính chi phí vận chuyển về các công trình cụ thể do chủ đầu tư xem xét, quyết định.

Phương pháp tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình cụ thể (Nếu có) thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục số 6, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

Các công trình sử dụng vốn nhà nước cần phải tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình, chủ đầu tư lập phương án giá cước vận chuyển trình liên ngành Tài chính, Xây dựng, thẩm tra, thống nhất ra thông báo.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài tỉnh có giá vật liệu xây dựng bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, cần đăng trên công bố giá liên ngành, gửi bản đăng ký giá về Sở Tài chính, Sở xây dựng theo quy định hàng tháng, hàng quý.

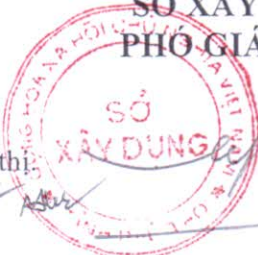
Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/12/2015 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và thay thế cho Công bố giá VLXD số: 1601/CB-LN/TC-XD ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Liên ngành Tài chính và Xây dựng.

Khi tham khảo hoặc vận dụng gặp khó khăn vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Tài chính và Sở Xây dựng để được giải đáp hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định./.

### Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/cáo).
- Bộ Xây dựng (B/cáo).
- Tỉnh uỷ (B/cáo).
- UBND tỉnh (B/cáo).
- UBND các huyện, thành, thị.
- Lưu VT+QLGiá +XD.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**SỞ XÂY DỰNG**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Việt Hùng**

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**SỞ TÀI CHÍNH**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thanh Minh**

**CÔNG BỐ LIÊN NGÀNH**  
**VỀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**  
(Kèm theo Công bố giá VLXD số: 1755/CB-LN/TC - XD ngày 09 tháng 12 năm  
2015 của Liên ngành Tài chính và Xây dựng Phú Thọ áp dụng từ ngày 01/12/2015)

| STT        | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                                                                                            | ĐVT              | ĐƠN GIÁ |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| <b>A</b>   | <b>VẬT LIỆU, THIẾT BỊ BÁN TẠI ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, CƠ SỞ KINH DOANH</b>                                                                                          |                  |         |
| <b>I</b>   | <b>Gạch máy rồng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.</b>                                                                              |                  |         |
| *          | <b>Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ</b>                                                                                                                |                  |         |
| 1          | Gạch đặc A1                                                                                                                                                  | đ/viên           | 1.000   |
| 2          | Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1                                                                                                                                     | đ/viên           | 650     |
| *          | <b>Gạch của Công ty CP đầu tư xây dựng và PT nhà xã Minh phương - Việt trì - Phú Thọ</b>                                                                     |                  |         |
| 4          | Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty                                                                                            |                  |         |
| 5          | Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1 .                                                                                                                                   | đ/viên           | 864     |
| 6          | Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - AH..                                                                                                                                   | đ/viên           | 727     |
| 7          | Gạch đặc A2                                                                                                                                                  | đ/viên           | 636     |
| 8          | Gạch đặc A1                                                                                                                                                  | đ/viên           | 1.364   |
| 9          | Gạch đặc A2                                                                                                                                                  |                  | 1.000   |
| 10         | Gạch rồng 2 lỗ A3                                                                                                                                            | đ/viên           | 545     |
| 11         | Gạch rồng nở các loại                                                                                                                                        | đ/viên           | 364     |
| 12         | Gạch vỡ                                                                                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> | 36.364  |
| <b>III</b> | <b>Gạch của Công ty CP Hà Thạch thị xã Phú Thọ</b>                                                                                                           |                  |         |
| 14         | Gạch rồng 2 lỗ HT 10 A2.                                                                                                                                     | đ/viên           | 773     |
| 15         | Gạch đặc A1                                                                                                                                                  | đ/viên           | 1.090   |
| <b>IV</b>  | <b>Gạch liên hoàn lò đứng công nghệ Bách khoa HN của Công ty TNHH ĐTXD Trường Thịnh, tại xã Đồng Thịnh, huyện Yên lập, tỉnh Phú thọ: Giá bán tại nhà máy</b> |                  |         |
| 17         | Gạch rồng A1                                                                                                                                                 | đ/viên           | 950     |
| 18         | Gạch rồng A2.                                                                                                                                                | đ/viên           | 700     |
| <b>V</b>   | <b>Giá bán gạch tuy nen của công ty CP Gốm sứ HAECO xã Yên Khê huyện Thanh Ba: giá bán tại nhà máy</b>                                                       |                  |         |
| 20         | Gạch R10 TC; Loại A1S; KT: 60 x105 x215                                                                                                                      | đ/viên           | 1.000   |
| 21         | Gạch: R10;Loại A1S;KT:60 x100 x210                                                                                                                           | đ/viên           | 920     |
| 22         | Gạch: R10;Loại A1H;KT:60 x100 x210                                                                                                                           | đ/viên           | 740     |
| 23         | Gạch: R10;Loại A2; KT:60 x100 x210                                                                                                                           | đ/viên           | 600     |
| 24         | Gạch: R08; Loại A1S;KT:55x85 x200                                                                                                                            | đ/viên           | 820     |
| 25         | Gạch: R09;Loại A1H;KT:55x85 x200                                                                                                                             | đ/viên           | 700     |
| 26         | Gạch: R10;Loại A2;KT:55x85 x200                                                                                                                              | đ/viên           | 560     |
| 27         | Gạch: Đ10;Loại A1;KT:60 x100 x210                                                                                                                            | đ/viên           | 1.400   |
| 28         | Gạch: Đ10;Loại A2;KT:60 x100 x210                                                                                                                            | đ/viên           | 1.200   |
| 29         | Gạch: Đ08;Loại A1;KT:55x85 x200                                                                                                                              | đ/viên           | 1.300   |
| 30         | Gạch: Đ08;Loại A2;KT:55x85 x200                                                                                                                              | đ/viên           | 1.100   |
| 31         | Gạch C phòng                                                                                                                                                 | đ/viên           | 570     |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                                                   | ĐVT              | ĐƠN GIÁ   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
| 32  | Gạch C                                                                                                              | đ/viên           | 400       |
| VI  | <b>Gạch lát hè của Công ty CPĐT&amp;XD Sông Lô Việt Trì, giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện bên mua.</b>      |                  |           |
| 34  | Gạch bóng zic zắc màu ghi đen (40v/m <sup>2</sup> )                                                                 | đ/m <sup>2</sup> | 75.455    |
| 35  | Gạch bóng zic zắc màu đỏ (40v/m <sup>2</sup> )                                                                      | đ/m <sup>2</sup> | 79.091    |
| 36  | Gạch bóng zic zắc màu xanh (40v/m <sup>2</sup> )                                                                    | đ/m <sup>2</sup> | 81.818    |
| 37  | Gạch bóng zic zắc màu vàng (40v/m <sup>2</sup> )                                                                    | đ/m <sup>2</sup> | 83.636    |
| 38  | Gạch bóng lá phong màu ghi đen (25v/m <sup>2</sup> )                                                                | đ/m <sup>2</sup> | 74.545    |
| 39  | Gạch bóng lá phong đỏ (25v/m <sup>2</sup> )                                                                         | đ/m <sup>2</sup> | 77.273    |
| 40  | Gạch bóng lá phong xanh (25v/m <sup>2</sup> )                                                                       | đ/m <sup>2</sup> | 79.091    |
| 41  | Gạch bóng lá phong màu vàng (25v/m <sup>2</sup> )                                                                   | đ/m <sup>2</sup> | 83.636    |
| 42  | Gạch bóng lục giác màu ghi đen (25v/m <sup>2</sup> )                                                                | đ/m <sup>2</sup> | 74.545    |
| 43  | Gạch bóng lục giác màu đỏ (25v/m <sup>2</sup> )                                                                     | đ/m <sup>2</sup> | 77.273    |
| 44  | Gạch bóng lục giác màu xanh (25v/m <sup>2</sup> )                                                                   | đ/m <sup>2</sup> | 79.091    |
| 45  | Gạch bóng lục giác màu vàng (25v/m <sup>2</sup> )                                                                   | đ/m <sup>2</sup> | 83.636    |
| 46  | Gạch bóng vuông 25x25 màu ghi đen (16v/m <sup>2</sup> )                                                             | đ/m <sup>2</sup> | 74.545    |
| 47  | Gạch bóng vuông 25x25 màu đỏ (16v/m <sup>2</sup> )                                                                  | đ/m <sup>2</sup> | 77.273    |
| 48  | Gạch bóng vuông 25x25 màu xanh (16v/m <sup>2</sup> )                                                                | đ/m <sup>2</sup> | 79.091    |
| 49  | Gạch bóng vuông 25x25 màu vàng (16v/m <sup>2</sup> )                                                                | đ/m <sup>2</sup> | 83.636    |
| 50  | Gạch Terazo các loại 30x30                                                                                          | đ/m <sup>2</sup> | 77.273    |
| 51  | Gạch Terazo các loại 40x40                                                                                          | đ/m <sup>2</sup> | 81.818    |
| VII | <b>VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG VĨNH LẠC (ĐỊA CHỈ: XÃ CAO ĐẠI HUYỆN VĨNH TUỜNG TỈNH VĨNH PHÚC.)</b> |                  |           |
| 53  | Vữa Bê tông mác 100# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm                                                                       | đ/m <sup>3</sup> | 700.000   |
| 54  | Vữa Bê tông mác 100# đá 2x4, độ sụt (8 ±2)cm                                                                        | đ/m <sup>3</sup> | 680.000   |
| 55  | Vữa Bê tông mác 150# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm                                                                       | đ/m <sup>3</sup> | 740.000   |
| 56  | Vữa Bê tông mác 150# đá 2x4, độ sụt (8 ±2)cm                                                                        | đ/m <sup>3</sup> | 720.000   |
| 57  | Vữa Bê tông mác 200# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm                                                                       | đ/m <sup>3</sup> | 780.000   |
| 58  | Vữa Bê tông mác 200# đá 2x4, độ sụt (8 ±2)cm                                                                        | đ/m <sup>3</sup> | 760.000   |
| 59  | Vữa Bê tông mác 250# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm                                                                       | đ/m <sup>3</sup> | 820.000   |
| 60  | Vữa Bê tông mác 250# đá 2x4, độ sụt (8 ±2)cm                                                                        | đ/m <sup>3</sup> | 800.000   |
| 61  | Vữa Bê tông mác 300# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm                                                                       | đ/m <sup>3</sup> | 860.000   |
| 62  | Vữa Bê tông mác 300# đá 2x4, độ sụt (8 ±2)cm                                                                        | đ/m <sup>3</sup> | 840.000   |
| 63  | Vữa Bê tông mác 350# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm                                                                       | đ/m <sup>3</sup> | 900.000   |
| 64  | Vữa Bê tông thương phẩm mác 400# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm                                                           | đ/m <sup>3</sup> | 940.000   |
| 65  | Vữa Bê tông thương phẩm mác 500# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm                                                           | đ/m <sup>3</sup> | 980.000   |
| 66  | Bơm bê tông (bơm cần)                                                                                               | đ/ca             | 4.546.000 |
| 67  | Bơm bê tông (bơm cần)                                                                                               | đ/m <sup>3</sup> | 73.000    |

| STT         | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                                                                                     | ĐVT    | ĐƠN GIÁ |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|
| <b>VIII</b> | <b>GẠCH BÊ TÔNG</b>                                                                                                                                   |        |         |
| *           | <b>GẠCH KHÔNG NUNG GẠCH ĐẤT HOÁ ĐÁ CỦA CÔNG TY TNHH NGUYỄN BÌNH; GIÁ BÁN TRÊN PHƯƠNG TIỆN TẠI KHO CÔNG TY XÃ NINH DÂN HUYỆN THANH BA TỈNH PHÚ THỌ</b> |        |         |
| 70          | Gạch đất hóa đá ĐHĐ. Kích thước (6x10,5x22)                                                                                                           | đ/viên | 925     |
| 71          | Gạch bê tông hai lỗ.KT(6x10,5x22)                                                                                                                     | đ/viên | 985     |
| <b>IX</b>   | <b>GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CTY TNHH TM LONG LIỄU KHU 6 VÂN PHÚ VIỆT TRÌ PHÚ THỌ;ĐT 0913.563.116</b>                                               |        |         |
| 73          | Giá bán tại nhà máy                                                                                                                                   |        |         |
| 74          | Gạch không nung M 50 theo TCVN 6477- 2011. KT: 280 x 140 x 100                                                                                        | đ/viên | 2.000   |
| 75          | Gạch không nung M 75 theo TCVN 6477- 2011. KT: 280 x 140 x 100                                                                                        | đ/viên | 2.200   |
| <b>X</b>    | <b>GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CTY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 3D CHI NHÁNH PHÚ THỌ CỤM LÀNG NGHỀ XÃ HOÀNG XÁ HUYỆN THANH THỦY TỈNH PHÚ THỌ; ĐT 0903.446.097</b> |        |         |
|             | <b>Website : xaydung3d.vn</b>                                                                                                                         |        |         |
|             | Giá bán tại nhà máy                                                                                                                                   |        |         |
| 77          | 3D 3V-390;( Gạch 3 vách );KT DxRxC 390x200x200                                                                                                        | đ/viên | 10.500  |
| 78          | 3D 3V-280( Gạch 3 vách );KTDxRxC 280x200x125                                                                                                          | đ/viên | 5.000   |
| 79          | 3D 2V-390( Gạch 2 vách );KT: 390x95x200                                                                                                               | đ/viên | 6.000   |
| 80          | 3D 2V-280 ( Gạch 2 vách );KT280x135x200                                                                                                               | đ/viên | 6.000   |
| 81          | 3D 2VT-280( Gạch 2 vách );KT280x95x125                                                                                                                | đ/viên | 2.800   |
| 82          | 3D GD-200( Gạch xây đặc );KT200x95x60                                                                                                                 | đ/viên | 1.150   |
| 83          | 3D GVH-220( Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600                                                                                                            | đ/viên | 1.800   |
| <b>XI</b>   | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG AN THÁI</b>                                                                                                      |        |         |
| 85          | Địa chỉ :Lô B4 – KCN Thụy Vân – Việt Trì – Phú Thọ                                                                                                    |        |         |
| 86          | Điện thoại:0942 641 366                                                                                                                               |        |         |
| 87          | Website :anthai.net                                                                                                                                   |        |         |
| 88          | Email:nguyenquocbinhat@gmail.com                                                                                                                      |        |         |
| 89          | <b>BẢNG BÁO GIÁ GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)</b>                                                                                                   |        |         |
| 90          | <b>Hàng được giao tại kho bên bán</b>                                                                                                                 |        |         |
| 91          | Gạch Bloock AAC B3; KT: 100 x 200 x 600                                                                                                               | đ/viên | 14.970  |
| 92          | Gạch Bloock AAC B3; KT: 150 x 200 x 600                                                                                                               | đ/viên | 22.725  |
| 93          | Gạch Bloock AAC B3; KT: 200 x 200 x 600                                                                                                               | đ/viên | 30.120  |
| 94          | Gạch Bloock AAC B4; KT: 100 x 200 x 600                                                                                                               | đ/viên | 15.925  |
| 95          | Gạch Bloock AAC B4, KT: 150 x 200 x 600                                                                                                               | đ/viên | 24.180  |
| 96          | Gạch Bloock AAC; BKT: 200 x 200 x 600                                                                                                                 | đ/viên | 32.050  |
| 97          | Keo xây dùng cho gạch AAC                                                                                                                             | đ/kg   | 3.000   |
| <b>XII</b>  | <b>GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CTY TNHH NAM VIỆT PHÚ THỌ TỔ 21 KHU 3 PHƯỜNG DỮ LÂU VIỆT TRÌ PHÚ THỌ; ĐT 0944.121.281</b>                              |        |         |
| 99          | Giá bán tại nhà máy                                                                                                                                   |        |         |

| STT         | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                                | ĐVT              | ĐƠN GIÁ |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 100         | NV- 100 DA (GẠCH ĐẶC)KT: 210X100X60; KL: 2,65 Kg/viên                                            | đ/viên           | 1.250   |
| 101         | NV- 100 L2 (GẠCH RỒNG 2 LỖ)KT: 210X100X60; 2,32 Kg/viên                                          | đ/viên           | 900     |
| 102         | NV- 105 DA (GẠCH ĐẶC)KT: 220X105X60; 2,93 Kg/viên                                                | đ/viên           | 1.380   |
| 103         | NV- 105 L2 (GẠCH RỒNG 2 LỖ)KT: 220X105X60; 2,47 Kg/viên                                          | đ/viên           | 950     |
| 104         | <b>GẠCH, NGÓI LỢP CÁC LOẠI (GỒM HẠ LONG)</b>                                                     |                  |         |
| <b>XIII</b> | <b>GẠCH ỐP LÁT CỦA CÔNG TY TNHH HỘI SEN MINH PHƯƠNG VIỆT TRÌ: Bán tại công ty Sen Hội</b>        |                  |         |
| 106         | G60 TK 6662 ĐT                                                                                   | đ/m <sup>2</sup> | 140.909 |
| 107         | G60 TK 6659 ĐT                                                                                   | đ/m <sup>2</sup> | 150.000 |
| 108         | G60 W VÂN ĐÁ NÂU                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> | 145.455 |
| 109         | G60 W VÂN ĐÁ XANH                                                                                | đ/m <sup>2</sup> | 136.364 |
| 110         | NGÓI HẠ LONG 22V/M2                                                                              | đ/viên           | 11.636  |
| 111         | Gạch đất nung 300x300 hộp 11viên/ hộp                                                            | đ/hộp            | 75.000  |
| 112         | Gạch đất nung 400x400                                                                            | đ/hộp            | 90.000  |
| 113         | Gạch lá nem                                                                                      | đ/m <sup>2</sup> | 60.000  |
| 114         | Gạch thẻ đỏ                                                                                      | đ/m <sup>2</sup> | 75.000  |
| <b>XIV</b>  | <b>GẠCH ỐP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.</b>                                            |                  |         |
| *           | Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.                                                        |                  |         |
| *           | <b>KÝ HIỆU MÃ NHÓM SẢN PHẨM</b>                                                                  |                  |         |
| *           | <b>Sản phẩm gạch lát KT 250 x 250. Tất cả các mã gạch men bóng &amp; men mát (Hộp = 16 viên)</b> | đ/viên           |         |
| 119         | Loại A                                                                                           | đ/viên           | 4.063   |
| 120         | Loại A1                                                                                          | đ/viên           | 3.875   |
| 121         | Loại 3                                                                                           | đ/viên           | 3.188   |
| 122         | Loại 4                                                                                           | đ/viên           | 3.000   |
| *           | <b>Sản phẩm gạch lát cotto KT 300 x 300. (Hộp = 11 viên). Các mã C301;C302</b>                   | đ/viên           |         |
| 124         | Loại A                                                                                           | đ/viên           | 5.818   |
| 125         | Loại A1                                                                                          | đ/viên           | 5.545   |
| 126         | Loại 3                                                                                           | đ/viên           | 4.818   |
| *           | <b>Sản phẩm gạch lát cotto KT 400 x 400. (Hộp = 06 viên). Các mã C401;C402; R 401</b>            | đ/viên           |         |
| 128         | Loại A                                                                                           | đ/viên           | 11.500  |
| 129         | Loại A1                                                                                          | đ/viên           | 11.000  |
| 130         | Loại 3                                                                                           | đ/viên           | 9.833   |
| *           | <b>Sản phẩm gạch lát cotto KT 500 x 500. (Hộp = 04 viên). Các mã C501; R 501</b>                 | đ/viên           |         |
| 132         | Loại A                                                                                           | đ/viên           | 18.500  |
| 133         | Loại A1                                                                                          | đ/viên           | 16.000  |
| 134         | Loại 3                                                                                           | đ/viên           | 15.250  |

| STT          | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                              | ĐVT    | ĐƠN GIÁ |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|
| *            | Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300 x 300. (Hộp = 11 viên). Tất cả các mã gạch men bóng & men mát | đ/viên |         |
| 136          | Loại A                                                                                         | đ/viên | 8.091   |
| 137          | Loại A1                                                                                        | đ/viên | 7.364   |
| 138          | Loại 3                                                                                         | đ/viên | 5.182   |
| 139          | Loại 4                                                                                         | đ/viên | 3.063   |
| <b>XVI</b>   | <b>XI MĂNG BAO, XI MĂNG RỜI</b>                                                                |        |         |
| 141          | <b>CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:</b>                                                              |        |         |
| 142          | Giá bán trên toàn tỉnh                                                                         |        |         |
| 143          | PCB 30 bao                                                                                     | đ/kg   | 1.264   |
| 144          | PCB 40 bao                                                                                     | đ/kg   | 1.355   |
| <b>XVII</b>  | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ</b>                                                         |        |         |
| 146          | Giá bán tại nhà máy                                                                            |        |         |
| 147          | Xi măng đen bao PCB 30                                                                         | đ/kg   | 1.100   |
| 148          | Xi măng đen bao PCB 40                                                                         | đ/kg   | 1.150   |
| <b>XVIII</b> | <b>CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG THAO</b>                                                            |        |         |
| *            | Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.             | đ/kg   |         |
| 151          | Việt Trì                                                                                       | đ/kg   | 1.141   |
| 152          | Thanh Ba                                                                                       | đ/kg   | 1.077   |
| 153          | Hạ Hòa                                                                                         | đ/kg   | 1.105   |
| 154          | TX Phú Thọ                                                                                     | đ/kg   | 1.091   |
| 155          | Đoan Hùng                                                                                      | đ/kg   | 1.114   |
| 156          | Lâm Thao                                                                                       | đ/kg   | 1.123   |
| 157          | Phù Ninh                                                                                       | đ/kg   | 1.123   |
| 158          | Tam Nông                                                                                       | đ/kg   | 1.132   |
| 159          | Cẩm Khê                                                                                        | đ/kg   | 1.168   |
| 160          | Yên Lập                                                                                        | đ/kg   | 1.168   |
| 161          | Thanh Sơn                                                                                      | đ/kg   | 1.177   |
| 162          | Thanh Thủy                                                                                     | đ/kg   | 1.177   |
| 163          | Tân Sơn                                                                                        | đ/kg   | 1.223   |
| *            | Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.                              | đ/kg   |         |
| 165          | Việt Trì                                                                                       | đ/kg   | 1.195   |
| 166          | Thanh Ba                                                                                       | đ/kg   | 1.132   |
| 167          | Hạ Hòa                                                                                         | đ/kg   | 1.159   |
| 168          | TX Phú Thọ                                                                                     | đ/kg   | 1.145   |
| 169          | Đoan Hùng                                                                                      | đ/kg   | 1.168   |
| 170          | Lâm Thao                                                                                       | đ/kg   | 1.177   |
| 171          | Phù Ninh                                                                                       | đ/kg   | 1.177   |
| 172          | Tam Nông                                                                                       | đ/kg   | 1.186   |
| 173          | Cẩm Khê                                                                                        | đ/kg   | 1.223   |
| 174          | Yên Lập                                                                                        | đ/kg   | 1.223   |
| 175          | Thanh Sơn                                                                                      | đ/kg   | 1.232   |
| 176          | Thanh Thủy                                                                                     | đ/kg   | 1.232   |
| 177          | Tân Sơn                                                                                        | đ/kg   | 1.277   |

| STT        | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT               | ĐVT          | ĐƠN GIÁ    |
|------------|-------------------------------------------------|--------------|------------|
| <b>XIX</b> | <b>CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP CHỮ H</b>          |              |            |
| *          | <b>TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG</b>           |              |            |
| 180        | Cột điện chữ H 6,5m A. Đầu ngọn 140 Đầu góc 310 |              | 1.000.000  |
| 181        | Cột điện chữ H 6,5m B. Đầu ngọn 140 Đầu góc 310 | đ/cột        | 1.170.000  |
| 182        | Cột điện chữ H 6,5m C. Đầu ngọn 140 Đầu góc 310 | đ/cột        | 1.230.000  |
| 183        | Cột điện chữ H 7,5m A. Đầu ngọn 140 Đầu góc 340 | đ/cột        | 1.150.000  |
| 184        | Cột điện chữ H 7,5m B. Đầu ngọn 140 Đầu góc 340 | đ/cột        | 1.370.000  |
| 185        | Cột điện chữ H 7,5m C. Đầu ngọn 140 Đầu góc 340 | đ/cột        | 1.460.000  |
| 186        | Cột điện chữ H 8,5m A. Đầu ngọn 140 Đầu góc 370 | đ/cột        | 1.340.000  |
| 187        | Cột điện chữ H 8,5m B. Đầu ngọn 140 Đầu góc 370 | đ/cột        | 1.580.000  |
| 188        | Cột điện chữ H 8,5m C. Đầu ngọn 140 Đầu góc 370 | đ/cột        | 1.830.000  |
| *          | <b>CỘT ĐIỆN LI TÂM CAO THỂ</b>                  |              |            |
| 190        | Cột điện VLT 7,5m A. Đầu ngọn 160 Đầu góc 280   | đ/cột        | 1.340.000  |
| 191        | Cột điện VLT 7,5m B. Đầu ngọn 160 Đầu góc 280   | đ/cột        | 1.440.000  |
| 192        | Cột điện VLT 7,5m C. Đầu ngọn 160 Đầu góc 280   | đ/cột        | 1.570.000  |
| 193        | Cột điện VLT 8m A. Đầu ngọn 160 Đầu góc 280     | đ/cột        | 1.510.000  |
| 194        | Cột điện VLT 8m B. Đầu ngọn 160 Đầu góc 280     | đ/cột        | 1.620.000  |
| 195        | Cột điện VLT 8m C. Đầu ngọn 160 Đầu góc 280     | đ/cột        | 2.090.000  |
| 196        | Cột điện VLT 8,5m A. Đầu ngọn 160 Đầu góc 280   | đ/cột        | 1.530.000  |
| 197        | Cột điện VLT 8,5m B. Đầu ngọn 160 Đầu góc 280   | đ/cột        | 1.720.000  |
| 198        | Cột điện VLT 8,5m C. Đầu ngọn 160 Đầu góc 280   | đ/cột        | 2.100.000  |
| 199        | Cột điện VLT 8,5m A. Đầu ngọn 190 Đầu góc 311   | đ/cột        | 1.610.000  |
| 200        | Cột điện VLT 8,5m B. Đầu ngọn 190 Đầu góc 311   | đ/cột        | 1.800.000  |
| 201        | Cột điện VLT 8,5m C. Đầu ngọn 190 Đầu góc 311   | đ/cột        | 2.190.000  |
| 202        | Cột điện VLT 10m A. Đầu ngọn 190 Đầu góc 323    | đ/cột        | 2.000.000  |
| 203        | Cột điện VLT 10m B. Đầu ngọn 190 Đầu góc 323    | đ/cột        | 2.200.000  |
| 204        | Cột điện VLT 10m C. Đầu ngọn 190 Đầu góc 323    | đ/cột        | 2.600.000  |
| 205        | Cột điện VLT 12m A. Đầu ngọn 190 Đầu góc 350    | đ/cột        | 3.450.000  |
| 206        | Cột điện VLT 12m B. Đầu ngọn 190 Đầu góc 350    | đ/cột        | 4.400.000  |
| 207        | Cột điện VLT 12m C. Đầu ngọn 190 Đầu góc 350    | đ/cột        | 5.150.000  |
| 208        | Cột điện VLT 12m D. Đầu ngọn 190 Đầu góc 350    | đ/cột        | 6.600.000  |
| *          | <b>CỘT ĐIỆN LI TÂM NỔI BÍCH</b>                 | <b>đ/cột</b> |            |
| 210        | Cột điện VLT 14m B. Đầu ngọn 190 Đầu góc 377    | đ/cột        | 8.290.000  |
| 211        | Cột điện VLT 14m C. Đầu ngọn 190 Đầu góc 377    | đ/cột        | 9.630.000  |
| 212        | Cột điện VLT 14m D. Đầu ngọn 190 Đầu góc 377    | đ/cột        | 10.100.000 |
| 213        | Cột điện VLT 16m B. Đầu ngọn 190 Đầu góc 403    | đ/cột        | 9.500.000  |
| 214        | Cột điện VLT 16m C. Đầu ngọn 190 Đầu góc 403    | đ/cột        | 10.800.000 |
| 215        | Cột điện VLT 16m D. Đầu ngọn 190 Đầu góc 403    | đ/cột        | 11.300.000 |
| 216        | Cột điện VLT 18m B. Đầu ngọn 190 Đầu góc 430    | đ/cột        | 11.650.000 |
| 217        | Cột điện VLT 18m C. Đầu ngọn 190 Đầu góc 430    | đ/cột        | 13.300.000 |
| 218        | Cột điện VLT 18m D. Đầu ngọn 190 Đầu góc 430    | đ/cột        | 14.100.000 |
| 219        | Cột điện VLT 20m B. Đầu ngọn 190 Đầu góc 456    | đ/cột        | 13.850.000 |
| 220        | Cột điện VLT 20m C. Đầu ngọn 190 Đầu góc 456    | đ/cột        | 15.800.000 |
| 221        | Cột điện VLT 20m D. Đầu ngọn 190 Đầu góc 456    | đ/cột        | 16.800.000 |
| <b>XX</b>  | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM</b>       |              |            |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                          | ĐVT   | ĐƠN GIÁ   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|
| *   | Gía bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ                                                          |       |           |
| *   | <b>Cột thép Bát giác liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng CTyCP SLIGHTING Việt Nam</b>           |       |           |
| 225 | Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính góc Dg=134, đường kính ngọn Dn=56)   | đ/Cái | 2.594.700 |
| 226 | Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3,5mm, (đường kính góc Dg=144, đường kính ngọn Dn=56) | đ/Cái | 3.579.450 |
| 227 | Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính góc Dg=155, đường kính ngọn Dn=56) | đ/Cái | 4.104.650 |
| 228 | Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính góc Dg=165, đường kính ngọn Dn=56)  | đ/Cái | 4.564.200 |
| 229 | Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính góc Dg=175, đường kính ngọn Dn=56)  | đ/Cái | 5.352.000 |
| *   | <b>Cột thép Tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng CTyCP SLIGHTING Việt Nam</b>           |       |           |
| 231 | Cột thép Tròn côn, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính góc Dg=140, đường kính ngọn Dn=58)   | đ/Cái | 2.635.000 |
| 232 | Cột thép Tròn côn, cao H=8m, tôn dày 3,5mm, (đường kính góc Dg=150, đường kính ngọn Dn=58) | đ/Cái | 3.610.000 |
| 233 | Cột thép Tròn côn, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính góc Dg=161, đường kính ngọn Dn=58) | đ/Cái | 4.130.000 |
| 234 | Cột thép Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính góc Dg=172, đường kính ngọn Dn=58)  | đ/Cái | 5.235.000 |
| 235 | Cột thép Tròn côn, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính góc Dg=183, đường kính ngọn Dn=58)  | đ/Cái | 5.950.000 |
| 236 | <b>Cột thép Bát giác mạ cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng CTyCP SLIGHTING Việt Nam</b>         |       |           |
| 237 | Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính góc Dg=138, tôn dày 3mm         | đ/Cái | 2.440.000 |
| 238 | Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính góc Dg=148, tôn dày 3mm         | đ/Cái | 3.125.000 |
| 239 | Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính góc Dg=158, tôn dày 3,5mm       | đ/Cái | 3.935.000 |
| 240 | Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính góc Dg=168, tôn dày 4mm         | đ/Cái | 5.235.000 |
| 241 | Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính góc Dg=178, tôn dày 4mm        | đ/Cái | 5.755.000 |
| 242 | Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính góc Dg=188, tôn dày 4mm        | đ/Cái | 6.470.000 |
| *   | <b>Cột thép Tròn côn mạ kẽm đầu D78 CTyCP SLIGHTING Việt Nam</b>                           |       |           |
| 244 | Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính góc Dg=144, tôn dày 3mm         | đ/Cái | 2.505.000 |
| 245 | Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính góc Dg=154, tôn dày 3,5mm       | đ/Cái | 3.480.000 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                    | ĐVT   | ĐƠN GIÁ   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|
| 246 | Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=165, tôn dày 3.5mm | đ/Cái | 3.900.000 |
| 247 | Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=175, tôn dày 4mm   | đ/Cái | 5.365.000 |
| 248 | Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=186, tôn dày 4mm  | đ/Cái | 5.885.000 |
| 249 | Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=196, tôn dày 4mm  | đ/Cái | 6.565.000 |
| *   | <b>Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn CTyCP SLIGHTING Việt Nam</b>                |       |           |
| 251 | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5                    | đ/Cái | 8.114.350 |
| 252 | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0                    | đ/Cái | 8.695.100 |
| 253 | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0                    | đ/Cái | 8.943.550 |
| 254 | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0                   | đ/Cái | 9.508.150 |
| 255 | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5                    | đ/Cái | 8.346.650 |
| 256 | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0                    | đ/Cái | 8.927.400 |
| 257 | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0                    | đ/Cái | 9.392.000 |
| 258 | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0                   | đ/Cái | 9.740.450 |
| *   | <b>Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.CTyCP SLIGHTING Việt Nam</b>                           |       |           |
| 260 | Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m                                                      | đ/Cái | 910.000   |
| 261 | Cần đèn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m                                                      | đ/Cái | 1.235.000 |
| 262 | Cần đèn CD-07 cao 2m, vươn 1,5m                                                      | đ/Cái | 1.495.000 |
| 263 | Cần đèn CD-10 cao 2m, vươn 1,5m                                                      | đ/Cái | 1.105.000 |
| 264 | Cần đèn CD-11 cao 2m, vươn 1,5m                                                      | đ/Cái | 1.170.000 |
| 265 | Cần đèn CD-18 cao 2m, vươn 1,5m                                                      | đ/Cái | 1.235.000 |
| 266 | Cần đèn CD-20 cao 2m, vươn 1,5m                                                      | đ/Cái | 1.560.000 |
| 267 | Cần đèn CD-32 cao 2m, vươn 1,5m                                                      | đ/Cái | 1.365.000 |
| 268 | Cần đèn CD-39 cao 2m, vươn 1,5m                                                      | đ/Cái | 1.170.000 |
| 269 | Cần đèn CD-43 cao 2m, vươn 1,5m                                                      | đ/Cái | 1.430.000 |
| 270 | Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m                                                      | đ/Cái | 1.300.000 |
| 271 | Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m                                                      | đ/Cái | 1.820.000 |
| 272 | Cần đèn CK-10 cao 2m, vươn 1,5m                                                      | đ/Cái | 1.755.000 |
| 273 | Cần đèn CK-14 cao 2m, vươn 1,5m                                                      | đ/Cái | 1.690.000 |
| 274 | Cần đèn CK-15 cao 2m, vươn 1,5m                                                      | đ/Cái | 1.235.000 |
| 275 | Cần đèn CK-31 cao 2m, vươn 1,5m                                                      | đ/Cái | 1.625.000 |
| 276 | Cần đèn CK-32 cao 2m, vươn 1,5m                                                      | đ/Cái | 1.885.000 |
| 277 | Cần đèn CK-34 cao 2m, vươn 1,5m                                                      | đ/Cái | 1.365.000 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                  | ĐVT   | ĐƠN GIÁ    |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------|------------|
| 278 | Cần đèn CK-36 cao 2m, vươn 1,5m                                    | đ/Cái | 1.690.000  |
| 279 | Cần đèn CK-39 cao 2m, vươn 1,5m                                    | đ/Cái | 1.690.000  |
| *   | <b>Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng CTyCP SLIGHTING Việt Nam</b> |       |            |
| 281 | Cột đa giác 14m-130- tôn dày 5mm                                   | đ/Cái | 14.443.000 |
| 282 | Cột đa giác 17m-150- tôn dày 5mm                                   | đ/Cái | 22.694.700 |
| 283 | Cột đa giác 20m-180- tôn dày 5mm                                   | đ/Cái | 33.783.763 |
| 284 | Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh                                      | đ/Cái | 3.440.262  |
| *   | <b>Cột thép trang trí mạ kẽm + sơn CTyCP SLIGHTING Việt Nam</b>    |       |            |
| 286 | C01/SV1-2/2 cao 4m, tôn dày 3mm                                    | đ/Cái | 2.475.000  |
| 287 | C01/SV2-2/7 cao 4m, tôn dày 3mm                                    | đ/Cái | 2.100.000  |
| 288 | C01/SV2-1/9 cao 4m, tôn dày 3mm                                    | đ/Cái | 2.250.000  |
| 289 | C01/SV4-1/14 cao 4m, tôn dày 3mm                                   | đ/Cái | 1.950.000  |
| 290 | C01/SV3-9/15 cao 5m, tôn dày 3mm                                   | đ/Cái | 4.950.000  |
| 291 | C01/SV3-3/16 cao 3.5m, tôn dày 3mm                                 | đ/Cái | 4.275.000  |
| 292 | C01/SV3-3/17 cao 3.5m, tôn dày 3mm                                 | đ/Cái | 4.200.000  |
| 293 | C01/SV2-1/19 cao 3.5m, tôn dày 3mm                                 | đ/Cái | 2.100.000  |
| 294 | C01/SV2-2/20 cao 3.7m, tôn dày 3mm                                 | đ/Cái | 3.150.000  |
| 295 | C01/SV2-1/21 cao 4m, tôn dày 3mm                                   | đ/Cái | 2.325.000  |
| 296 | C01/SV3-2/23 cao 3.5m, tôn dày 3mm                                 | đ/Cái | 2.700.000  |
| 297 | C01/SV3-2/24 cao 3.5m, tôn dày 3mm                                 | đ/Cái | 3.150.000  |
| 298 | C01/SV3-2/27 cao 3.5m, tôn dày 3mm                                 | đ/Cái | 2.625.000  |
| 299 | C01/SV1-1/33 cao 3.2m, tôn dày 3mm                                 | đ/Cái | 6.750.000  |
| 300 | C01/SV3-9/QT-8m-3.0, tôn dày 3mm                                   | đ/Cái | 51.000.000 |
| 301 | C01/SV3-9/QT-10m-3.0, tôn dày 3mm                                  | đ/Cái | 54.000.000 |
| 302 | C01/SV3-9/QT-12m-3.0, tôn dày 3mm                                  | đ/Cái | 57.000.000 |
| 303 | Cột đế gang thân gang C05B cao 3,7m                                | đ/Cái | 7.935.000  |
| 304 | Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m                                 | đ/Cái | 3.900.000  |
| 305 | Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m                                 | đ/Cái | 4.425.000  |
| 306 | Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m                                 | đ/Cái | 4.125.000  |
| 307 | Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m                                   | đ/Cái | 7.425.000  |
| 308 | Cột đế gang thân gang C10 cao 3,9m                                 | đ/Cái | 8.775.000  |
| *   | <b>Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí CTyCP SLIGHTING Việt Nam</b> |       |            |
| 310 | Chùm CH02-4                                                        | đ/Cái | 1.134.000  |
| 311 | Chùm CH02-5                                                        | đ/Cái | 1.330.000  |
| 312 | Chùm CH06-4                                                        | đ/Cái | 840.000    |
| 313 | Chùm CH06-5                                                        | đ/Cái | 910.000    |
| 314 | Chùm CH08-4                                                        | đ/Cái | 1.470.000  |
| 315 | Chùm CH09-1                                                        | đ/Cái | 1.820.000  |
| 316 | Chùm CH09-2                                                        | đ/Cái | 3.010.000  |
| 317 | Chùm CH11-2                                                        | đ/Cái | 1.204.000  |
| 318 | Chùm CH11-3                                                        | đ/Cái | 1.960.000  |
| 319 | Chùm CH11-4                                                        | đ/Cái | 2.366.000  |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                            | ĐVT   | ĐƠN GIÁ   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|
| *   | <b>Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng CTyCP SLIGHTING Việt Nam</b>   |       |           |
| 321 | Đèn trang trí SV1A ( kích thước: D=610, H=440)                               | đ/Cái | 2.175.000 |
| 322 | Đèn trang trí SV1B ( kích thước: D=610, H=440)                               | đ/Cái | 2.475.000 |
| 323 | Đèn trang trí SV1C ( kích thước: D=600, H=500)                               | đ/Cái | 2.400.000 |
| 324 | Đèn trang trí SV2A ( kích thước: D=506, H=536)                               | đ/Cái | 2.025.000 |
| 325 | Đèn trang trí SV2B ( kích thước: D=506, H=719)                               | đ/Cái | 2.700.000 |
| 326 | Đèn trang trí SV2C ( kích thước: D=620, H=1050)                              | đ/Cái | 3.300.000 |
| 327 | Đèn trang trí SV4 ( kích thước: D=810, H=520)                                | đ/Cái | 2.475.000 |
| 328 | Đèn trang trí SV6 ( kích thước: D=590, H=1060)                               | đ/Cái | 3.225.000 |
| 329 | Đèn trang trí SV7 ( kích thước: D=360, H=640)                                | đ/Cái | 2.475.000 |
| 330 | Đèn trang trí SV9 ( kích thước: D=420, H=410)                                | đ/Cái | 2.160.000 |
| 331 | Đèn cầu trắng trí kim cương ( đa giác)                                       | đ/Cái | 615.000   |
| 332 | Đèn cầu trang trí SV3-D400                                                   | đ/Cái | 525.000   |
| *   | <b>Đèn trang trí chiếu sáng nổi đi, sân vườn. CTyCP SLIGHTING Việt Nam</b>   |       |           |
| 334 | Đèn chiếu sáng trang trí SC01 ( kích thước: D=170, H=600, Ø=120)             | đ/Cái | 580.000   |
| 335 | Đèn chiếu sáng trang trí SC02 ( kích thước: D=200, H=800, Ø=120)             | đ/Cái | 700.000   |
| 336 | Đèn chiếu sáng trang trí SC03 ( kích thước: D=160, H=300, Ø=120)             | đ/Cái | 940.000   |
| 337 | Đèn chiếu sáng trang trí SC04 ( kích thước: D=170, H=800, Ø=108)             | đ/Cái | 860.000   |
| 338 | Đèn chiếu sáng trang trí SC05 ( kích thước: D=214, H=1000, Ø=142)            | đ/Cái | 3.300.000 |
| *   | <b>Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng CTyCP SLIGHTING Việt Nam</b> |       |           |
| 340 | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S4 ( kích thước: 930x360x200)      | đ/Cái | 3.055.000 |
| 341 | Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S4 ( kích thước: 930x360x200)      | đ/Cái | 3.315.000 |
| 342 | Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S4 ( kích thước: 930x360x200) | đ/Cái | 3.965.000 |
| 343 | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6 ( kích thước: 760x318x195)      | đ/Cái | 2.275.000 |
| 344 | Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S6 ( kích thước: 760x318x195)      | đ/Cái | 2.431.000 |
| 345 | Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S6 ( kích thước: 760x318x195) | đ/Cái | 2.795.000 |
| 346 | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S8 ( kích thước: 735x615x230)      | đ/Cái | 4.485.000 |
| 347 | Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S8 ( kích thước: 735x615x230)      | đ/Cái | 4.550.000 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                               | ĐVT   | ĐƠN GIÁ    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|
| 348 | Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S8 ( kích thước: 735x615x230)    | đ/Cái | 5.135.000  |
| 349 | Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S10 ( kích thước: 580x270x200)        | đ/Cái | 1.885.000  |
| 350 | Đèn 80W Compact - SLI-S12 ( kích thước: 525x240x170)                            | đ/Cái | 884.000    |
| 351 | Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12 ( kích thước: 525x240x170)         | đ/Cái | 1.105.000  |
| 352 | Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S12 ( kích thước: 525x240x170)        | đ/Cái | 1.170.000  |
| 353 | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S15 ( kích thước: 910x 350x 210)      | đ/Cái | 3.224.000  |
| 354 | Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S15 ( kích thước: 910x 350x 210)      | đ/Cái | 3.419.000  |
| 355 | Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S15 ( kích thước: 910x 350x 210) | đ/Cái | 3.835.000  |
| 356 | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19 ( kích thước: 825x365x276)        | đ/Cái | 3.055.000  |
| 357 | Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S19 ( kích thước: 825x365x276)        | đ/Cái | 3.250.000  |
| 358 | Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S19 ( kích thước: 825x365x276)   | đ/Cái | 3.640.000  |
| 359 | Đèn cao áp 2 công suất 250W, Sodium - SLI-S20 ( kích thước: 580x330x270)        | đ/Cái | 2.990.000  |
| 360 | Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S20 ( kích thước: 580x330x270)   | đ/Cái | 3.575.000  |
| 361 | Đèn cao áp 1 công suất 2x250W, Sodium - SLI-S21( kích thước: 1400x420x280)      | đ/Cái | 6.045.000  |
| 362 | Đèn cao áp 1 công suất 2x400W, Sodium - SLI-S21( kích thước: 1400x420x280)      | đ/Cái | 6.305.000  |
| 363 | Đèn cao áp 1 công suất 2x250W/150W, Sodium - SLI-S21( kích thước: 1400x420x280) | đ/Cái | 7.215.000  |
| 364 | <b>Đèn đường Led CTyCP SLIGHTING Việt Nam</b>                                   |       |            |
| 365 | Đèn Led công SLI -SL1 công suất 102W ( kích thước: 685x235x95)                  | đ/Cái | 7.150.000  |
| 366 | Đèn Led công SLI -SL1 công suất 152W ( kích thước: 815x265x95)                  | đ/Cái | 10.855.000 |
| 367 | Đèn Led công SLI -SL1 công suất 206W ( kích thước: 985x300x100)                 | đ/Cái | 13.130.000 |
| 368 | Đèn Led công SLI -SL2 công suất 62W ( kích thước: 520x317x120)                  | đ/Cái | 5.135.000  |
| 369 | Đèn Led công SLI -SL2 công suất 122W ( kích thước: 650x317x120)                 | đ/Cái | 9.685.000  |
| 370 | Đèn Led công SLI -SL2 công suất 184W ( kích thước: 800x 317x 120)               | đ/Cái | 12.545.000 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                  | ĐVT   | ĐƠN GIÁ    |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------|------------|
| 371 | Đèn Led công SLI -SL3 công suất 60W ( kích thước: 645x275x90)      | đ/Cái | 5.232.500  |
| 372 | Đèn Led công SLI -SL3 công suất 80W ( kích thước: 725x350x 90)     | đ/Cái | 8.515.000  |
| 373 | Đèn Led công SLI -SL3 công suất 100W ( kích thước: 725x 350x 90)   | đ/Cái | 9.425.000  |
| 374 | Đèn Led công SLI -SL3 công suất 152W ( kích thước: 725x 350x 90)   | đ/Cái | 11.245.000 |
| 375 | Đèn Led công SLI -SL4 công suất 100W ( kích thước: 640x340x130)    | đ/Cái | 7.735.000  |
| 376 | Đèn Led công SLI -SL4 công suất 152W ( kích thước: 770x340x130)    | đ/Cái | 9.685.000  |
| 377 | Đèn Led công SLI -SL4 công suất 206W ( kích thước: 900x340x130)    | đ/Cái | 11.700.000 |
| 378 | Đèn Led công SLI -SL4 công suất 256W ( kích thước: 1090x340x130)   | đ/Cái | 14.235.000 |
| *   | <b>Đèn pha Led CTyCP SLIGHTING Việt Nam</b>                        |       |            |
| 380 | Đèn Led công SLI -FL1 công suất 10W ( kích thước: 113x85x40)       | đ/Cái | 513.500    |
| 381 | Đèn Led công SLI -FL1 công suất 20W ( kích thước: 180x140x45)      | đ/Cái | 910.000    |
| 382 | Đèn Led công SLI -FL1 công suất 30W ( kích thước: 225x185x50)      | đ/Cái | 1.365.000  |
| 383 | Đèn Led công SLI -FL1 công suất 50W ( kích thước: 285x230x60)      | đ/Cái | 2.145.000  |
| 384 | Đèn Led công SLI -FL1 công suất 100W (kích thước: 370x285x70)      | đ/Cái | 5.395.000  |
| 385 | Đèn Led công SLI -FL1 công suất 200W ( kích thước: 452x380x125)    | đ/Cái | 10.010.000 |
| 386 | Đèn Led công SLI -FL3 công suất 50W ( kích thước: 240x185x80)      | đ/Cái | 3.185.000  |
| 387 | Đèn Led công SLI -FL3 công suất 100W ( kích thước: 290x230x90)     | đ/Cái | 5.265.000  |
| 388 | Đèn Led công SLI -FL3 công suất 150W ( kích thước: 370x290x105)    | đ/Cái | 7.735.000  |
| *   | <b>Đèn công nghiệp, đèn nhà xưởng Led CTyCP SLIGHTING Việt Nam</b> |       |            |
| 390 | Đèn Led công SLI -HL1 công suất 120W ( kích thước: Ø=425, H=550)   | đ/Cái | 6.597.500  |
| 391 | Đèn Led công SLI -HL1 công suất 150W ( kích thước: Ø=425, H=590)   | đ/Cái | 7.735.000  |
| 392 | Đèn Led công SLI -HL1 công suất 180W ( kích thước: Ø=425, H=610)   | đ/Cái | 8.645.000  |
| 393 | Đèn Led công SLI -HL1 công suất 200W ( kích thước: Ø=425, H=650)   | đ/Cái | 10.010.000 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                 | ĐVT   | ĐƠN GIÁ    |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------|------------|
| 394 | Đèn Led công SLI -HL1 công suất 240W ( kích thước: Ø=425, H=660)  | đ/Cái | 12.512.500 |
| 395 | Đèn Led công SLI -HL1 công suất 300W ( kích thước: Ø=425, H=700)  | đ/Cái | 13.650.000 |
| 396 | Đèn Led công SLI -HL2 công suất 50W ( kích thước: Ø= 410, H=380)  | đ/Cái | 2.957.500  |
| 397 | Đèn Led công SLI -HL2 công suất 100W ( kích thước: Ø=470, H=500)  | đ/Cái | 4.550.000  |
| 398 | Đèn Led công SLI -HL2 công suất 180W ( kích thước: Ø=510, H=520)  | đ/Cái | 7.995.000  |
| 399 | Đèn Led công SLI -HL3 công suất 50W ( kích thước: Ø=305, H=300)   | đ/Cái | 3.965.000  |
| 400 | Đèn Led công SLI -HL3 công suất 80W (kích thước: Ø= 400, H=360)   | đ/Cái | 5.655.000  |
| 401 | Đèn Led công SLI -HL3 công suất 120W ( kích thước: Ø=490, H=400)  | đ/Cái | 8.190.000  |
| *   | <b>Đèn Pha cao áp , không bóng CTyCP SLIGHTING Việt Nam</b>       |       |            |
| 403 | Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 430x425x140)    | đ/Cái | 1.360.000  |
| 404 | Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 540x540x235)   | đ/Cái | 7.360.000  |
| 405 | Đèn pha FM5-400 Metal Halide/ Sodium ( kích thước: 450x450x130)   | đ/Cái | 1.408.000  |
| 406 | Đèn pha FM6-400 Metal Halide/ Sodium ( kích thước: 400x330x300)   | đ/Cái | 2.800.000  |
| 407 | Đèn pha FM7-250 Metal Halide/ Sodium ( kích thước: 485x400x160)   | đ/Cái | 3.360.000  |
| 408 | Đèn pha FM7-400 Metal Halide/ Sodium ( kích thước: 485x400x160)   | đ/Cái | 3.600.000  |
| 409 | Đèn pha FM8-400 Metal Halide/ Sodium ( kích thước: 425x420x250)   | đ/Cái | 1.840.000  |
| 410 | Đèn pha FM8-1000 Metal Halide/ Sodium ( kích thước: 540x520x300)  | đ/Cái | 7.360.000  |
| 411 | Đèn pha FM13-1000 Metal Halide/ Sodium ( kích thước: 800x650x240) | đ/Cái | 7.360.000  |
| 412 | Đèn pha FM12-250 Metal Halide/ Sodium ( kích thước: 880x310x190)  | đ/Cái | 5.040.000  |
| 413 | Đèn pha FM12-400 Metal Halide/ Sodium ( kích thước: 880x310x190)  | đ/Cái | 5.200.000  |
| 414 | Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium ( kích thước: 580x475x170) | đ/Cái | 10.240.000 |
| 415 | Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium ( kích thước: 910x750x664) | đ/Cái | 19.200.000 |
| *   | <b>Phụ kiện chiếu sáng CTyCP SLIGHTING Việt Nam</b>               |       |            |

| STT        | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                                                                                                                                | ĐVT   | ĐƠN GIÁ    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|
| 417        | KM cột M16x340x340x500                                                                                                                                                                           | đ/Cái | 493.000    |
| 418        | KM cột M16x260x260x500                                                                                                                                                                           | đ/Cái | 476.000    |
| 419        | KM cột M16x240x240x525                                                                                                                                                                           | đ/Cái | 442.000    |
| 420        | KM cột M24x300x300x675                                                                                                                                                                           | đ/Cái | 612.000    |
| 421        | KM cột đa giác M24x1375x8                                                                                                                                                                        | đ/Cái | 2.805.000  |
| 422        | KM cột đa giác M30x1750x18                                                                                                                                                                       | đ/Cái | 10.200.000 |
| 423        | Chấn lưu 1 cấp công suất 150W SLIGHTING                                                                                                                                                          | đ/Cái | 320.000    |
| 424        | Chấn lưu 1 cấp công suất 250W SLIGHTING                                                                                                                                                          | đ/Cái | 430.000    |
| 425        | Chấn lưu 1 cấp công suất 400W SLIGHTING                                                                                                                                                          | đ/Cái | 570.000    |
| 426        | Chấn lưu 1 cấp công suất 1000W SLIGHTING                                                                                                                                                         | đ/Cái | 2.465.000  |
| 427        | Chấn lưu 2 cấp công suất 150W/100W SLIGHTING                                                                                                                                                     | đ/Cái | 442.000    |
| 428        | Chấn lưu 2 cấp công suất 250W/150W SLIGHTING                                                                                                                                                     | đ/Cái | 663.000    |
| 429        | Chấn lưu 2 cấp công suất 400W/250W SLIGHTING                                                                                                                                                     | đ/Cái | 901.000    |
| 430        | Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 70W SLIGHTING                                                                                                                                                | đ/Cái | 204.000    |
| 431        | Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 150W SLIGHTING                                                                                                                                               | đ/Cái | 221.000    |
| 432        | Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 250W SLIGHTING                                                                                                                                               | đ/Cái | 306.000    |
| 433        | Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 400W SLIGHTING                                                                                                                                               | đ/Cái | 323.000    |
| 434        | Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 1000W SLIGHTING                                                                                                                                              | đ/Cái | 1.785.000  |
| 435        | Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING                                                                                                                                                         | đ/Cái | 255.000    |
| 436        | Tụ mỗi 70-400W SLIGHTING                                                                                                                                                                         | đ/Cái | 127.500    |
| 437        | Tụ bù 16MF SLIGHTING                                                                                                                                                                             | đ/Cái | 103.300    |
| 438        | Tụ bù 20MF SLIGHTING                                                                                                                                                                             | đ/Cái | 115.500    |
| 439        | Tụ bù 32MF SLIGHTING                                                                                                                                                                             | đ/Cái | 174.500    |
| 440        | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A                                                                                                                                                 | đ/Cái | 15.470.000 |
| 441        | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A                                                                                                                                                 | đ/Cái | 14.450.000 |
| <b>XXI</b> | <b>CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT</b>                                                                                                                                                               |       |            |
| *          | Tiêu chuẩn mạ kẽm AASHTO M111-04; AASHTO M232-06; Tiêu chuẩn sóng hộ lan AASHTO M 180; Tiêu chuẩn cột AASHTO M 183; Trụ sở số 15 ngách 22 ngõ 78. Đường Giải Phóng, Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội. |       |            |
| *          | Giá bán tại Thành phố Việt Trì                                                                                                                                                                   |       |            |
| 445        | - Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                             | đ/tấm | 3.450.000  |
| 446        | - Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                             | đ/tấm | 2.312.000  |
| 447        | - Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                             | đ/tấm | 1.740.000  |
| 448        | - Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                             | đ/tấm | 1.160.000  |
| 449        | - Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                             | đ/tấm | 602.000    |
| 450        | - Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng                                                                                                                                            | đ/cột | 1.155.000  |
| 451        | - Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                      | đ/hộp | 165.000    |
| 452        | - Cột F141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                       | đ/cột | 1.020.150  |
| 453        | - Cột F141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                       | đ/cột | 810.000    |

| STT          | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                                              | ĐVT              | ĐƠN GIÁ |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 454          | - Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng                                                                       | đ/hộp            | 86.000  |
| 455          | - Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng                                                                              | đ/cái            | 38.000  |
| 456          | - Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)                                                                                | đ/cái            | 350.000 |
| 457          | - Mất phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8                             | đ/cái            | 38.000  |
| 458          | Tấm đệm (50x70x300x5), mạ kẽm nhúng nóng                                                                       | đ/cái            | 61.500  |
| <b>XXII</b>  | <b>CÔNG TY AN PHÁT PHÚ THỌ KHU 10 XÃ TIỀN DU<br/>HUYỆN PHÚ NINH ĐT: 02103771868: Giá bán Tại mỏ</b>            | đ/m <sup>3</sup> |         |
| 460          | Cát vàng                                                                                                       | đ/m <sup>3</sup> | 182.000 |
| 461          | Sỏi                                                                                                            | đ/m <sup>3</sup> | 164.000 |
| <b>XXIII</b> | <b>ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI: Giá bán tại mỏ, trên phương tiện, đã có thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường,</b> | đ/m <sup>3</sup> |         |
| <b>A</b>     | <b>Mỏ đá Công ty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột</b>                                                            | đ/m <sup>3</sup> |         |
| <b>*</b>     | <b>Đá Hộc</b>                                                                                                  |                  |         |
| 465          | Cty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột xã Phúc Khánh huyện Yên Lập Phú Thọ; giá bán tại mỏ                         | đ/m <sup>3</sup> | 110.000 |
| <b>*</b>     | <b>Đá dăm 1 x 2 cm</b>                                                                                         | đ/m <sup>3</sup> |         |
| 467          | Cty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột xã Phúc Khánh huyện Yên Lập Phú Thọ; giá bán tại mỏ                         | đ/m <sup>3</sup> | 165.000 |
| <b>*</b>     | <b>Đá cấp phối loại 1</b>                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> |         |
| 469          | Cty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột xã Phúc Khánh huyện Yên Lập Phú Thọ; giá bán tại mỏ                         | đ/m <sup>3</sup> | 135.000 |
| <b>*</b>     | <b>Đá cấp phối loại 2</b>                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> |         |
| 471          | Cty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột xã Phúc Khánh huyện Yên Lập Phú Thọ; giá bán tại mỏ                         | đ/m <sup>3</sup> | 115.000 |
| <b>B</b>     | <b>Mỏ đá Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập</b>                                     | đ/m <sup>3</sup> |         |
| <b>*</b>     | <b>Đá Hộc</b>                                                                                                  |                  |         |
| 474          | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ                     | đ/m <sup>3</sup> | 115.000 |
| <b>*</b>     | <b>Đá 0,5 cm</b>                                                                                               | đ/m <sup>3</sup> |         |
| 476          | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ                     | đ/m <sup>3</sup> | 175.000 |
| <b>*</b>     | <b>Đá dăm 1 x 2 cm</b>                                                                                         | đ/m <sup>3</sup> |         |
| 478          | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ                     | đ/m <sup>3</sup> | 175.000 |
| <b>*</b>     | <b>Đá dăm 2 x 4 cm</b>                                                                                         | đ/m <sup>3</sup> |         |
| 480          | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ                     | đ/m <sup>3</sup> | 165.000 |
| <b>*</b>     | <b>Đá dăm 4 x 6 cm</b>                                                                                         | đ/m <sup>3</sup> |         |
| 482          | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ                     | đ/m <sup>3</sup> | 155.000 |
| <b>*</b>     | <b>Đá cấp phối loại 1</b>                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> |         |

| STT  | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | ĐVT              | ĐƠN GIÁ   |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
| 484  | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | đ/m <sup>3</sup> | 155.000   |
| *    | <b>Đá cấp phối loại 2</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |           |
| 486  | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | đ/m <sup>3</sup> | 135.000   |
| XXIV | <b>Đá xẻ Ốp Lát, Đá tự nhiên: Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                  |           |
| 488  | Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | đ/m <sup>2</sup> | 1.182.000 |
| 489  | Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | đ/m <sup>2</sup> | 473.000   |
| 490  | Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup> | 255.000   |
| XXV  | Giá vật liệu đến chân công trình chưa có thuế VAT, cho các gói thầu của dự án đầu tư xây dựng công trình đường Hồ Chí Minh đoạn từ QL 2 đến xã Hương Nộn và nâng cấp mở rộng QL32 từ xã Cổ Tiết đến cầu Trung Hà, tỉnh Phú Thọ theo hình thức BOT (Theo hồ sơ phương án giá kèm theo văn bản số 07/HTPT-KH ngày 01/7/2015; văn bản số 65/HTPT-KH ngày 09/11/2015 của Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ) |                  |           |
| 492  | Gói thầu: Đến km 17+790 (Km 79+400- QL32) thuộc đoạn Km 0 - km 17+790 đường Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                  |           |
| 493  | Đá 0,5 x 1 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | đ/m <sup>3</sup> | 332.484   |
| 494  | Đá 1 x 2 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | đ/m <sup>3</sup> | 332.484   |
| 495  | Đá 2 x 4 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | đ/m <sup>3</sup> | 309.484   |
| 496  | Đá 4 x 6 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | đ/m <sup>3</sup> | 275.484   |
| 497  | Đá hộc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup> | 263.484   |
| 498  | Cấp phối đá dăm loại 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup> | 302.484   |
| 499  | Cấp phối đá dăm loại 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup> | 280.484   |
| 500  | Bột đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup> | 1.104     |
| 501  | Cát vàng Sông Lô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> | 398.191   |
| *    | Cát đen Sông Hồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | đ/m <sup>3</sup> | 121.748   |
| *    | Gói thầu: Đến km 20 +000 đường Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                  |           |
| 504  | Đá 0,5 x 1 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | đ/m <sup>3</sup> | 360.337   |
| 505  | Đá 1 x 2 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | đ/m <sup>3</sup> | 360.337   |
| 506  | Đá 2 x 4 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | đ/m <sup>3</sup> | 337.337   |
| 507  | Đá 4 x 6 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | đ/m <sup>3</sup> | 303.337   |
| 508  | Đá hộc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup> | 291.337   |
| 509  | Cấp phối đá dăm loại 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup> | 330.337   |
| 510  | Cấp phối đá dăm loại 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup> | 308.337   |
| 511  | Bột đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đ/kg             | 1.122     |
| 512  | Cát vàng Sông Lô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> | 371.361   |
| 513  | Cát đen Sông Hồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | đ/m <sup>3</sup> | 125.428   |
| *    | Gói thầu: Đến km 71+000 QL32                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                  |           |

| STT  | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                    | ĐVT              | ĐƠN GIÁ |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 515  | Đá 0,5 x 1 cm                                                                        | đ/m <sup>3</sup> | 349.920 |
| 516  | Đá 1 x 2 cm                                                                          | đ/m <sup>3</sup> | 349.920 |
| 517  | Đá 2 x 4 cm                                                                          | đ/m <sup>3</sup> | 326.920 |
| 518  | Đá 4 x 6 cm                                                                          | đ/m <sup>3</sup> | 292.920 |
| 519  | Đá hộc                                                                               | đ/m <sup>3</sup> | 280.920 |
| 520  | Cấp phối đá dăm loại 1                                                               | đ/m <sup>3</sup> | 319.920 |
| 521  | Cấp phối đá dăm loại 2                                                               | đ/m <sup>3</sup> | 297.920 |
| 522  | Bột đá                                                                               | đ/kg             | 1.115   |
| 523  | Cát vàng Sông Lô                                                                     | đ/m <sup>3</sup> | 388.980 |
| 524  | Cát đen Sông Hồng                                                                    | đ/m <sup>3</sup> | 132.428 |
| XXVI | <b>Thép Xây dựng</b>                                                                 |                  |         |
| *    | <b>Thép cuộn và thép cây của Công ty gang thép Thái Nguyên giá bán tại công ty</b>   |                  |         |
| *    | Quyết định số 1018/QĐ-GTTN ngày 09/10/2015 của Công ty cổ phần gang thép Thái nguyên |                  |         |
| 528  | Thép cuộn Φ6, Φ8 CT3; Thép tròn tron. Cuộn                                           | đ/kg             | 12.008  |
| 529  | D8 gai CT3 SD295A; Cây L= 8,6m, Cuộn                                                 | „                | 12.008  |
| 530  | D9 gai CT3 SD295A; Cây L= 8,6m Cuộn                                                  | „                | 12.558  |
| 531  | D9 thanh vằn CT3 SD295A ;Cây L≥11,7 m                                                |                  | 12.538  |
| 532  | D9 thanh vằn CT3 SD295A ;Cây L≥11,7 m                                                |                  | 12.538  |
| 533  | D10-T Cây L= 8,6m                                                                    | „                | 12.438  |
| 534  | D12-T Cây L= 8,6m                                                                    | „                | 12.338  |
| 535  | D14-T ÷ D40-T; Cây L= 8,6m                                                           | „                | 12.358  |
| 536  | D10 (CT5, SD295A) Cuộn                                                               | đ/kg             | 12.458  |
| 537  | D10 (CT5, SD295A) Cây L≥ 11,7 m                                                      | „                | 12.358  |
| 538  | D12 (CT5, SD295A)Cây L≥ 11,7 m                                                       | „                | 12.258  |
| 539  | D14 ÷ D40 (CT5, SD295A) Cây L= 11,7m                                                 | „                | 12.458  |
| 540  | D10 ( SD390, SD490) Cuộn                                                             | „                | 12.558  |
| 541  | D10 ( SD390, SD490) Cây L= 11,7m                                                     | „                | 12.458  |
| 542  | D12 (SD390, SD490) Cây L= 11,7m                                                      | „                | 12.358  |
| 543  | D14 ÷ D40 (SD390, SD490)Cây L= 11,7m                                                 | „                | 12.358  |
| *    | <b>Thép hình</b>                                                                     |                  |         |
| 545  | L63 ÷ L75 CT3; L = 6; 9; 12m                                                         | „                | 12.488  |
| 546  | L80 ÷ L100 CT3; L = 6; 9; 12m                                                        | „                | 12.588  |
| 547  | L120 ÷ L125 , CT3; L = 6; 9; 12m                                                     | „                | 12.688  |
| 548  | L130 ; CT3; L = 6; 9; 12m                                                            | „                | 12.688  |
| 549  | C8 ÷ C10 ; CT3; L = 6; 9; 12m                                                        | đ/kg             | 12.688  |
| 550  | C12 ; CT3; L = 6; 9; 12m                                                             | „                | 12.788  |
| 551  | C14 ÷ C18 ; CT3; L = 6; 9; 12m                                                       | „                | 12.888  |
| 552  | I10 ÷ I12 ; CT3; L = 6; 9; 12m                                                       | „                | 12.688  |
| 553  | I14 ; C T3; L = 6; 9; 12m                                                            | „                | 12.788  |
| 554  | I15 ÷ I16 ; CT3; L = 6; 9; 12m                                                       | „                | 12.888  |
| 555  | L63 ÷ L75; SS 540; L = 6; 9; 12m                                                     | „                | 12.638  |
| 556  | L80 ÷ L100 ; SS 540; L = 6; 9; 12m                                                   | „                | 12.738  |

| STT   | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                                                                                                                                                                                              | ĐVT              | ĐƠN GIÁ   |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
| 557   | L120 ÷ L125; SS 540; L = 6; 9; 12m                                                                                                                                                                                                                             | „                | 12.888    |
| 558   | L130 ; SS 540; L = 6; 9; 12m                                                                                                                                                                                                                                   | „                | 12.888    |
| 559   | L150 ; SS 540; L = 6; 9; 12m                                                                                                                                                                                                                                   | „                | 13.088    |
| XXVII | <b>NHÔM CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG: Giá bán Tại công ty</b>                                                                                                                                                                                                |                  |           |
| *     | Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng: Giá bán Tại công ty. Địa chỉ : Phố Hồng Hà phường Bến Gót thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ. ĐT: 02103 862 715                                                                                                                   |                  |           |
| 562   | Nhôm thô (Nhôm không Anod) Mác 60/63 . Độ cứng T5                                                                                                                                                                                                              | đ/kg             | 87.500    |
| 563   | Nhôm Anod thường. Mác 6063 . Độ cứng T5 . Độ dày màng Anod: 8÷ 15 Micron                                                                                                                                                                                       | đ/kg             | 96.600    |
| 564   | Nhôm Anod Shalumi (Màu trắng). Mác 6063 . Độ cứng T5 . Độ dày màng Anod: 12÷ 18 Micron                                                                                                                                                                         | đ/kg             | 106.000   |
| 565   | Nhôm Anod Shalumi (Màu nâu+màu đen). Mác 6063 . Độ cứng T5 . Độ dày màng Anod: 12÷ 18 Micron                                                                                                                                                                   | đ/kg             | 111.000   |
| 566   | Nhôm AED vàng Mác 6063. Độ cứng T5. Độ dày màng Anod: 8÷ 15 Micron                                                                                                                                                                                             | đ/kg             | 105.000   |
| 567   | Nhôm sơn tĩnh điện F90 Mác 6063. Độ cứng T5. Độ dày màng Anod: 60 ÷ 80 Micron                                                                                                                                                                                  | đ/kg             | 95.800    |
| 568   | Nhôm vân gỗ Mác 6063 . Độ cứng T5. Độ dày màng Anod: 60 ÷ 80 Micron                                                                                                                                                                                            | đ/kg             | 118.700   |
| 569   | Cửa hệ SHALUMI và SH-ONE                                                                                                                                                                                                                                       |                  |           |
| 570   | Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,8m2. Dùng kính thường | đ/m <sup>2</sup> | 2.366.000 |
| 571   | Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,8m2. Dùng kính tối    | đ/m <sup>2</sup> | 2.486.000 |
| 572   | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, trên kính trắng 8 ly, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính thường                                                           | đ/m <sup>2</sup> | 2.496.000 |
| 573   | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, trên kính trắng 8 ly, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính tối                                                              | đ/m <sup>2</sup> | 2.616.000 |
| 574   | Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,8m2. Dùng kính thường                                                                                       | đ/m <sup>2</sup> | 2.236.000 |
| 575   | Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,8m2. Dùng kính tối                                                                                          | đ/m <sup>2</sup> | 2.356.000 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                                                                                                                                                              | ĐVT              | ĐƠN GIÁ   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
| 576 | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính thường                                                         | đ/m <sup>2</sup> | 2.366.000 |
| 577 | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính tối                                                            | đ/m <sup>2</sup> | 2.486.000 |
| 578 | Cửa sổ 1 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Dùng kính thường                                                                                        | đ/m <sup>2</sup> | 2.405.000 |
| 579 | Cửa sổ 1 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Dùng kính tối                                                                                           | đ/m <sup>2</sup> | 2.525.000 |
| 580 | Cửa sổ 2 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính thường                                                                 | đ/m <sup>2</sup> | 2.288.000 |
| 581 | Cửa sổ 2 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính tối                                                                    | đ/m <sup>2</sup> | 2.408.000 |
| 582 | Cửa sổ lùa nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 2600 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính thường                         | đ/m <sup>2</sup> | 2.392.000 |
| 583 | Cửa sổ lùa nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 2600 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính tối                            | đ/m <sup>2</sup> | 2.512.000 |
| 584 | Vách mặt dựng nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, có cửa sổ lật, kính trắng 8 ly. Dùng kính thường                                                                                     | đ/m <sup>2</sup> | 1.976.000 |
| 585 | Vách mặt dựng nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, có cửa sổ lật, kính trắng 8 ly. Dùng kính tối                                                                                        | đ/m <sup>2</sup> | 2.096.000 |
| 586 | Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly, Khóa tay gạt Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,6m2. Dùng kính thường | đ/m <sup>2</sup> | 2.665.000 |
| 587 | Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly, Khóa tay gạt Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,6m2. Dùng kính tối    | đ/m <sup>2</sup> | 2.785.000 |
| 588 | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính thường                                                          | đ/m <sup>2</sup> | 2.795.000 |

| STT           | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                                                                                                    | ĐVT              | ĐƠN GIÁ   |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
| 589           | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen,kính trắng 8ly. Khóa tay gạt Việt Tiệp.Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính tôi      | đ/m <sup>2</sup> | 2.915.000 |
| <b>XXVIII</b> | <b>VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC</b>                                                                                                                                           |                  |           |
| 591           | <b>CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC ( địa chỉ Đường D1 - Khu D - KCN Phố Mới A - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên. ĐT: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865 )</b> |                  |           |
| *             | <b>ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 &amp; DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh</b>                    |                  |           |
| *             | <b>Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh</b>                                                                                                               |                  |           |
| 594           | DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh                                                                                                                                               | đ/m              | 18.100    |
| 595           | DN 20x3.4 PN 20 - Nóng                                                                                                                                               | đ/m              | 29.000    |
| 596           | DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh                                                                                                                                               | đ/m              | 27.500    |
| 597           | DN 25x4.2 PN 20 - Nóng                                                                                                                                               | đ/m              | 44.600    |
| 598           | DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh                                                                                                                                               | đ/m              | 43.600    |
| 599           | DN 32x5.4 PN 20 - Nóng                                                                                                                                               | đ/m              | 72.800    |
| 600           | DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh                                                                                                                                               | đ/m              | 69.100    |
| 601           | DN 40x6.7 PN 20 - Nóng                                                                                                                                               | đ/m              | 112.500   |
| 602           | DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh                                                                                                                                               | đ/m              | 106.800   |
| 603           | DN 50x8.3 PN 20 - Nóng                                                                                                                                               | đ/m              | 174.300   |
| 604           | DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh                                                                                                                                               | đ/m              | 168.700   |
| 605           | DN 63x10.5 PN 20 - Nóng                                                                                                                                              | đ/m              | 276.800   |
| 606           | DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh                                                                                                                                               | đ/m              | 285.000   |
| 607           | DN 75x12.5 PN 20 - Nóng                                                                                                                                              | đ/m              | 572.000   |
| 608           | DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh                                                                                                                                               | đ/m              | 600.000   |
| 609           | DN 90x15.0 PN 20 - Nóng                                                                                                                                              | đ/m              | 850.000   |
| 610           | DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh                                                                                                                                             | đ/m              | 897.000   |
| 611           | DN 110x18.3 PN 20 - Nóng                                                                                                                                             | đ/m              | 1.424.000 |
| 612           | DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh                                                                                                                                             | đ/m              | 2.032.000 |
| 613           | DN 160x26.6 PN 20 - Nóng                                                                                                                                             | đ/m              | 3.300.000 |
| *             | <b>ỐNG HDPE THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427 - 2 : 2007/ TCVN 7305 : 2008 (HỆ MÉT); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh</b>                                                |                  |           |
| *             | <b>Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh</b>                                                                                                               |                  |           |
| 616           | DN20 x 2,0 PN 16,0                                                                                                                                                   | đ/m              | 7.800     |
| 617           | DN20 x 2,3 PN 20,0                                                                                                                                                   | đ/m              | 9.000     |
| 618           | DN25 x 2,0 PN 12,5                                                                                                                                                   | đ/m              | 10.000    |
| 619           | DN25 x 2,3 PN 16,0                                                                                                                                                   | đ/m              | 11.500    |
| 620           | DN25 x 3,0 PN 20,0                                                                                                                                                   | đ/m              | 14.200    |
| 621           | DN32 x 2,0 PN 10                                                                                                                                                     | đ/m              | 13.100    |
| 622           | DN32 x 2,4 PN 12,5                                                                                                                                                   | đ/m              | 15.500    |
| 623           | DN32 x 3,0 PN 15,0                                                                                                                                                   | đ/m              | 18.700    |
| 624           | DN32 x 3,6 PN 20,0                                                                                                                                                   | đ/m              | 22.000    |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|-----|-----------------------------------|-----|---------|
| 625 | DN40 x 2,0 PN 8                   | đ/m | 16.500  |
| 626 | DN40 x 2,4 PN 10,0                | đ/m | 19.700  |
| 627 | DN40 x 3,0 PN 12,5                | đ/m | 23.900  |
| 628 | DN40 x 3,7 PN 16,0                | đ/m | 28.900  |
| 629 | DN40 x 4,5 PN 20,0                | đ/m | 34.400  |
| 630 | DN50 x 2,4 PN 8                   | đ/m | 25.100  |
| 631 | DN50 x 3,0 PN 10                  | đ/m | 30.400  |
| 632 | DN50 x 3,7 PN 12,5                | đ/m | 37.000  |
| 633 | DN50 x 4,6 PN 16,0                | đ/m | 44.900  |
| 634 | DN50 x 5,6 PN 20                  | đ/m | 53.200  |
| 635 | DN63 x 3,0 PN 8                   | đ/m | 39.400  |
| 636 | DN63 x 3,8 PN 10                  | đ/m | 48.500  |
| 637 | DN63 x 4,7 PN 12,5                | đ/m | 58.900  |
| 638 | DN63 x 5,8 PN 16                  | đ/m | 71.000  |
| 639 | DN63 x 7,1 PN 20,0                | đ/m | 85.000  |
| 640 | DN75 x 3,6 PN 8                   | đ/m | 55.600  |
| 641 | DN75 x 4,5 PN 10                  | đ/m | 68.400  |
| 642 | DN75 x 5,6 PN 12,5                | đ/m | 83.400  |
| 643 | DN75 x 6,8 PN 16                  | đ/m | 99.100  |
| 644 | DN75 x 8,4 PN 20                  | đ/m | 119.500 |
| 645 | DN90 x 4,3 PN 8                   | đ/m | 79.800  |
| 646 | DN90 x 5,4 PN 10                  | đ/m | 98.400  |
| 647 | DN90 x 6,7 PN 12,5                | đ/m | 119.500 |
| 648 | DN90 x 8,2 PN 16                  | đ/m | 143.600 |
| 649 | DN90 x 10,1 PN 20                 | đ/m | 172.300 |
| 650 | DN110 x 4,2 PN 6                  | đ/m | 96.400  |
| 651 | DN110 x 5,3 PN 8                  | đ/m | 119.700 |
| 652 | DN110 x 6,6 PN 10                 | đ/m | 146.400 |
| 653 | DN110 x 8,1 PN 12,5               | đ/m | 177.100 |
| 654 | DN110 x 10,0 PN 16                | đ/m | 213.000 |
| 655 | DN125 x 4,8 PN 6                  | đ/m | 124.200 |
| 656 | DN125 x 6,0 PN 8                  | đ/m | 153.000 |
| 657 | DN125 x 7,4 PN 10                 | đ/m | 186.800 |
| 658 | DN125 x 9,2 PN 12,5               | đ/m | 228.200 |
| 659 | DN125 x 11,4 PN 16                | đ/m | 276.300 |
| 660 | DN140 x 5,4 PN 6                  | đ/m | 156.700 |
| 661 | DN140 x 6,7 PN 8                  | đ/m | 191.600 |
| 662 | DN140 x 8,3 PN 10                 | đ/m | 234.500 |
| 663 | DN140 x 10,3 PN 12,5              | đ/m | 285.700 |
| 664 | DN140 x 12,7 PN 16                | đ/m | 344.400 |
| 665 | DN160 x 6,2 PN 6                  | đ/m | 205.600 |
| 666 | DN160 x 7,7 PN 8                  | đ/m | 251.300 |
| 667 | DN160 x 9,5 PN 10                 | đ/m | 306.000 |
| 668 | DN160 x 11,8 PN 12,5              | đ/m | 373.000 |
| 669 | DN160 x 14,6 PN 16                | đ/m | 452.100 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ   |
|-----|-----------------------------------|-----|-----------|
| 670 | DN180 x 6,9 PN 6                  | đ/m | 256.000   |
| 671 | DN180 x 8,6 PN 8                  | đ/m | 315.800   |
| 672 | DN180 x 10,7 PN 10                | đ/m | 387.100   |
| 673 | DN180 x 13,3 PN 12,5              | đ/m | 473.400   |
| 674 | DN180 x 16,4 PN 16                | đ/m | 571.500   |
| 675 | DN200 x 7,7 PN 6                  | đ/m | 317.500   |
| 676 | DN200 x 9,6 PN 8                  | đ/m | 391.300   |
| 677 | DN200 x 11,9 PN 10                | đ/m | 477.600   |
| 678 | DN200 x 14,7 PN 12,5              | đ/m | 580.600   |
| 679 | DN200 x 18,2 PN 16                | đ/m | 704.800   |
| 680 | DN225 x 8,6 PN 6                  | đ/m | 398.900   |
| 681 | DN225 x 10,8 PN 8                 | đ/m | 494.400   |
| 682 | DN225 x 13,4 PN10                 | đ/m | 605.800   |
| 683 | DN225 x 16,6 PN 12,5              | đ/m | 737.300   |
| 684 | DN225 x 20,5 PN 16                | đ/m | 892.000   |
| 685 | DN250 x 9,6 PN 6                  | đ/m | 494.300   |
| 686 | DN250 x 11,9 PN 8                 | đ/m | 605.100   |
| 687 | DN250 x 14,8 PN 10                | đ/m | 742.400   |
| 688 | DN250 x 18,4 PN12,5               | đ/m | 908.300   |
| 689 | DN250 x 22,7 PN 16                | đ/m | 1.097.100 |
| 690 | DN280 x 10,7 PN 6                 | đ/m | 616.600   |
| 691 | DN280 x 13,4 PN 8                 | đ/m | 763.800   |
| 692 | DN280 x 16,6 PN10                 | đ/m | 932.700   |
| 693 | DN280 x 20,6 PN 12,5              | đ/m | 1.138.000 |
| 694 | DN280 x 25,4 PN 16                | đ/m | 1.375.400 |
| 695 | DN315 x 12,1 PN 6                 | đ/m | 785.500   |
| 696 | DN315 x 15,0 PN 8                 | đ/m | 959.900   |
| 697 | DN315 x 18,7 PN 10                | đ/m | 1.181.200 |
| 698 | DN315 x 23,2 PN 12,5              | đ/m | 1.442.300 |
| 699 | DN315 x 28,6 PN 16                | đ/m | 1.741.000 |
| 700 | DN355 x 13,6 PN 6                 | đ/m | 992.600   |
| 701 | DN355 x 16,9 PN 8                 | đ/m | 1.218.700 |
| 702 | DN355 x 21,1 PN 10                | đ/m | 1.503.200 |
| 703 | DN355 x 26,1 PN 12,5              | đ/m | 1.828.500 |
| 704 | DN355 x 32,2 PN 16                | đ/m | 2.209.900 |
| 705 | DN400 x 15,3 PN 6                 | đ/m | 1.258.800 |
| 706 | DN400 x 19,1 PN 8                 | đ/m | 1.554.100 |
| 707 | DN400 x 23,7 PN 10                | đ/m | 1.899.900 |
| 708 | DN400 x 29,4 PN 12,5              | đ/m | 2.319.000 |
| 709 | DN400 x 36,3 PN 16                | đ/m | 2.805.900 |
| 710 | DN450 x 17,2 PN 6                 | đ/m | 1.591.500 |
| 711 | DN450 x 21,5 PN 8                 | đ/m | 1.965.400 |
| 712 | DN450 x 26,7 PN 10                | đ/m | 2.407.100 |
| 713 | DN450 x 33,1 PN 12,5              | đ/m | 2.937.500 |
| 714 | DN450 x 40,9 PN 16                | đ/m | 3.553.100 |

| STT  | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                              | ĐVT | ĐƠN GIÁ    |
|------|----------------------------------------------------------------|-----|------------|
| 715  | DN500 x 19,1 PN 6                                              | đ/m | 2.022.200  |
| 716  | DN500 x 23,9 PN 8                                              | đ/m | 2.497.600  |
| 717  | DN500 x 29,7 PN 10                                             | đ/m | 3.063.400  |
| 718  | DN500 x 36,8 PN 12,5                                           | đ/m | 3.733.300  |
| 719  | DN500 x 45,4 PN 16                                             | đ/m | 4.515.700  |
| 720  | DN560 x 21,4 PN 6                                              | đ/m | 2.703.500  |
| 721  | DN560 x 26,7 PN 8                                              | đ/m | 3.333.500  |
| 722  | DN560 x 33,2 PN 10                                             | đ/m | 4.092.500  |
| 723  | DN560 x 41,2 PN 12,5                                           | đ/m | 4.994.900  |
| 724  | DN560 x 50,8 PN 16                                             | đ/m | 6.032.800  |
| 725  | DN630 x 24,1 PN 6                                              | đ/m | 3.425.400  |
| 726  | DN630 x 30,0 PN 8                                              | đ/m | 4.211.100  |
| 727  | DN630 x 37,4 PN 10                                             | đ/m | 5.183.500  |
| 728  | DN630 x 46,3 PN 12,5                                           | đ/m | 6.313.400  |
| 729  | DN630 x 57,2 PN 16                                             | đ/m | 7.167.500  |
| 730  | DN710 x 27,2 PN 6                                              | đ/m | 4.360.100  |
| 731  | DN710 x 33,9 PN 8                                              | đ/m | 5.369.500  |
| 732  | DN710 x 42,1 PN 10                                             | đ/m | 6.586.500  |
| 733  | DN800 x 30,6 PN 6                                              | đ/m | 5.522.100  |
| 734  | DN800 x 38,1 PN 8                                              | đ/m | 6.805.900  |
| 735  | DN800 x 47,4 PN 10                                             | đ/m | 8.351.900  |
| 736  | DN900 x 42,9 PN 8                                              | đ/m | 8.611.500  |
| 737  | DN900 x 53,3 PN 10                                             | đ/m | 10.564.900 |
| 738  | DN1000 x 47,7 PN 8                                             | đ/m | 10.639.300 |
| 739  | DN1000 x 59,3 PN 10                                            | đ/m | 13.057.200 |
| 740  | DN1200 x 57,2 PN 8                                             | đ/m | 15.313.400 |
| 741  | DN1200 x 67,9 PN 10                                            | đ/m | 17.985.900 |
| XXIX | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG.</b> |     |            |
| *    | <b>Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ.</b>          |     |            |
| 744  | <b>ỐNG NHỰA UPVC</b>                                           |     |            |
| 745  | Φ21 x 1,5mm CLASS 1                                            | đ/m | 7.000      |
| 746  | Φ 27 x 1,6mm CLASS 1                                           | đ/m | 9.636      |
| 747  | Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1                                          | đ/m | 12.182     |
| 748  | Φ42 x 1,7mm CLASS 1                                            | đ/m | 16.636     |
| 749  | Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1                                          | đ/m | 19.818     |
| 750  | Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1                                          | đ/m | 28.000     |
| 751  | Φ75 x 2,2 mm CLASS 1                                           | đ/m | 27.545     |
| 752  | Φ90 x 2,2 mm CLASS 1                                           | đ/m | 44.091     |
| 753  | Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1                                         | đ/m | 65.727     |
| 754  | Φ 125 x 3,1mm CLASS 1                                          | đ/m | 81.273     |
| 755  | Φ140 x 3,5mm CLASS 1                                           | đ/m | 101.545    |
| 756  | Φ160 x 4,0mm CLASS 1                                           | đ/m | 134.273    |
| 757  | Φ180 x 4,4mm CLASS 1                                           | đ/m | 164.636    |
| 758  | Φ200 x 4,9mm CLASS 1                                           | đ/m | 209.091    |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                | ĐVT | ĐƠN GIÁ   |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 759 | Φ225 x 5,5mm CLASS 1                                             | đ/m | 254.909   |
| 760 | Φ250 x 6,2mm CLASS 1                                             | đ/m | 335.273   |
| 761 | Φ280 x 6,9mm CLASS 1                                             | đ/m | 398.636   |
| 762 | Φ315 x 7,7mm CLASS 1                                             | đ/m | 500.364   |
| 763 | Φ355 x 8,7mm CLASS 1                                             | đ/m | 653.818   |
| 764 | Φ400 x 9,8mm CLASS 1                                             | đ/m | 830.636   |
| 765 | Φ450 x 11,0mm CLASS 1                                            | đ/m | 1.050.091 |
| 766 | Φ500 x 12,3 mm CLASS 1                                           | đ/m | 1.325.909 |
| *   | <b>Ống Nhựa HDPE - PE80</b>                                      | đ/m |           |
| 768 | Φ32 x 1,9 mm PN8                                                 | đ/m | 13.455    |
| 769 | Φ 40 x2,4 mm PN8                                                 | đ/m | 20.091    |
| 770 | Φ 50 x 3 mm PN8                                                  | đ/m | 31.273    |
| 771 | Φ63 x3,8 mm PN8                                                  | đ/m | 49.727    |
| 772 | Φ75 x4,5 mm PN8                                                  | đ/m | 70.364    |
| 773 | Φ90 x5,4 mm PN8                                                  | đ/m | 101.909   |
| 774 | Φ110 x6,6 mm PN8                                                 | đ/m | 148.182   |
| 775 | Φ 125 x 7,4 mm PN8                                               | đ/m | 189.364   |
| 776 | Φ140 x 8,3 mm PN8                                                | đ/m | 237.455   |
| 777 | Φ160 x 9,5 mm PN8                                                | đ/m | 309.727   |
| 778 | Φ180 x 10,7 mm PN8                                               | đ/m | 392.818   |
| 779 | Φ200 x 11,9 mm PN8                                               | đ/m | 488.091   |
| 780 | Φ225 x5,4 mm PN8                                                 | đ/m | 616.273   |
| 781 | Φ250 x 14,8 mm PN8                                               | đ/m | 757.364   |
| 782 | Φ280 x 16,6 mm PN8                                               | đ/m | 950.818   |
| 783 | Φ310 x 18,7 mm PN8                                               | đ/m | 1.203.545 |
| 784 | Φ355 x 21,1 mm PN8                                               | đ/m | 1.516.909 |
| 785 | Φ400 x 23,7 mm PN8                                               | đ/m | 1.937.091 |
| 786 | Φ450 x 26,7 mm PN8                                               | đ/m | 2.436.000 |
| XXX | <b>VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN:</b>                                      |     |           |
| *   | <b>DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI</b> |     |           |
| *   | <b>Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.</b>         |     |           |
| 790 | VC -1 (Φ 1,2) - 600V                                             | đ/m | 2.090     |
| 791 | VC- 3 (Φ 2) -600V                                                | „   | 5.620     |
| 792 | VC-7 (Φ 3) -600V                                                 | „   | 12.420    |
| 793 | VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V                                        | „   | 4.190     |
| 794 | VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V                                       | „   | 14.970    |
| 795 | VCmd-2x6 (2x75/0,32) -250V                                       | „   | 22.400    |
| 796 | VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V                                        | „   | 5.130     |
| 797 | VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V                                       | „   | 16.540    |
| 798 | VCmo-2x6 (2x75/0,32) -250V                                       | „   | 24.400    |
| 799 | VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V                                       | „   | 5.300     |
| 800 | VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V                                    | „   | 2.890     |
| 801 | VCmod - 2 x 6 (2x75/0,32) -250V                                  | „   | 25.300    |
| 802 | CV-1-750V (7/4,25)                                               | „   | 2.430     |

| STT  | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                  | ĐVT              | ĐƠN GIÁ    |
|------|--------------------------------------------------------------------|------------------|------------|
| 803  | CV-1,25-750V (7/0,45)                                              | „                | 2.890      |
| 804  | CV-1,5-750V (7/0,25)                                               | „                | 3.350      |
| 805  | CV-2-750V (7/0,6)                                                  | „                | 4.250      |
| 806  | CV-2,5-750V (7/0,67)                                               | „                | 5.190      |
| 807  | CV-3-750V (7/0,75)                                                 | „                | 6.140      |
| 808  | CV-3,5-750V (7/0,8)                                                | „                | 7.080      |
| 809  | CV-4-750V (7/0,85)                                                 | „                | 7.862      |
| 810  | CV-5-750V (7/0,95)                                                 | „                | 10.020     |
| 811  | CV-10-750V (7/1,35)                                                | „                | 19.130     |
| 812  | CV-14-750V (7/1,6)                                                 | „                | 25.700     |
| 813  | CV-25-750V (7/2,14)                                                | „                | 45.400     |
| 814  | CV-50-750V (19/1,8,14)                                             | „                | 87.500     |
| 815  | CV-75-750V (19/2.25)                                               | „                | 135.000    |
| 816  | Dây nhôm trần lõi thép AC các loại $\leq 50\text{mm}^2$            | đ/kg             | 54.200     |
| 817  | Dây nhôm trần lõi thép AC các loại $>50$ đến $= 95\text{ mm}^2$    | đ/kg             | 55.300     |
| 818  | Dây nhôm trần lõi thép AC các loại $>95$ đến $= 240\text{mm}^2$    | đ/kg             | 55.000     |
| *    | <b>Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ</b>                      |                  |            |
| 820  | Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)                                    | đ/Cái            | 140.000    |
| 821  | Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A                                  | đ/Cái            | 300.000    |
| 822  | Attomat 1 pha (20A)                                                | đ/Cái            | 80.000     |
| 823  | Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ                         | đ/m              | 65.000     |
| 824  | Ghíp AM 50-95- 2 bu lông                                           | đ/Cái            | 35.000     |
| 825  | Băng dính                                                          | đ/Cuộn           | 7.000      |
| 826  | Khóa hòm công tơ                                                   | đ/Cái            | 30.000     |
| XXXI | <b>GỖ; CỬA GỖ ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.</b> |                  |            |
| *    | <b>GỖ XÈ HỘP</b>                                                   |                  |            |
| 829  | Gỗ lát: Gỗ xè hộp                                                  | đ/m <sup>3</sup> | 20.400.000 |
| 830  | Gỗ sến: Gỗ xè hộp                                                  | đ/m <sup>3</sup> | 16.320.000 |
| 831  | Gỗ táu: Gỗ xè hộp                                                  | đ/m <sup>3</sup> | 14.280.000 |
| 832  | Gỗ nghiến: Gỗ xè hộp                                               | đ/m <sup>3</sup> | 19.380.000 |
| 833  | Gỗ trai: Gỗ xè hộp                                                 | đ/m <sup>3</sup> | 17.340.000 |
| 834  | Gỗ trò chi: Gỗ xè hộp                                              | đ/m <sup>3</sup> | 16.320.000 |
| 835  | Gỗ mít: Gỗ xè hộp                                                  | đ/m <sup>3</sup> | 13.260.000 |
| 836  | Gỗ re: Gỗ xè hộp                                                   | đ/m <sup>3</sup> | 12.240.000 |
| 837  | Gỗ giời: Gỗ xè hộp                                                 | đ/m <sup>3</sup> | 12.240.000 |
| 838  | Gỗ xà cừ: Gỗ xè hộp                                                | đ/m <sup>3</sup> | 9.180.000  |
| 839  | Gỗ pay: Gỗ xè hộp                                                  | đ/m <sup>3</sup> | 9.180.000  |
| 840  | Gỗ xè. Nhóm gỗ 5 + 6                                               | đ/m <sup>3</sup> | 3.060.000  |
| 841  | Gỗ xè. Nhóm gỗ 7+ 8                                                | đ/m <sup>3</sup> | 2.550.000  |
| 842  | Ván cốt pha, gỗ nẹp, xè dày 2 cm                                   | đ/m <sup>3</sup> | 2.700.000  |
| *    | <b>CỬA GỖ ĐINH CÁI DÀY 3 - 4CM:</b>                                | đ/m <sup>2</sup> |            |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                | ĐVT              | ĐƠN GIÁ   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
| 844 | Cửa đi panô                                                                      | đ/m <sup>2</sup> | 1.734.000 |
| 845 | Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly                                                  | đ/m <sup>2</sup> | 1.632.000 |
| 846 | Cửa sổ kính trắng nội 5 ly                                                       | đ/m <sup>2</sup> | 1.530.000 |
| 847 | Cửa sổ chớp gỗ                                                                   | đ/m <sup>2</sup> | 1.734.000 |
| *   | <b>CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:</b>                                                | đ/m <sup>2</sup> |           |
| 849 | Cửa đi panô                                                                      | đ/m <sup>2</sup> | 1.530.000 |
| 850 | Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly                                                  | đ/m <sup>2</sup> | 1.428.000 |
| 851 | Cửa sổ kính trắng nội 5 ly                                                       | đ/m <sup>2</sup> | 1.326.000 |
| 852 | Cửa sổ chớp gỗ                                                                   | đ/m <sup>2</sup> | 1.530.000 |
| 853 | <b>CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:</b>                                            | đ/m <sup>2</sup> |           |
| 854 | Cửa đi panô                                                                      | đ/m <sup>2</sup> | 1.224.000 |
| 855 | Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly                                                  | đ/m <sup>2</sup> | 1.122.000 |
| 856 | Cửa sổ kính trắng nội 5 ly                                                       | đ/m <sup>2</sup> | 1.020.000 |
| 857 | Cửa sổ chớp gỗ                                                                   | đ/m <sup>2</sup> | 1.224.000 |
| *   | <b>CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:</b>                                            | đ/m <sup>2</sup> |           |
| 859 | Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4                                                           | đ/m <sup>3</sup> | 800.000   |
| 860 | Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4                                                      | đ/m <sup>3</sup> | 700.000   |
| 861 | Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4                                                      | đ/m <sup>3</sup> | 800.000   |
| 862 | Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4                                                      | đ/m <sup>3</sup> | 900.000   |
| 863 | Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4                                                      | đ/m <sup>3</sup> | 700.000   |
| *   | <b>KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2</b>                                                       | đ/m              |           |
| 865 | Khuôn kép 70x240mm                                                               | đ/m              | 390.000   |
| 866 | Khuôn đơn 70x120mm                                                               | đ/m              | 290.000   |
| 867 | <b>KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.</b>                                                      | đ/m              |           |
| 868 | Khuôn kép 70x240mm                                                               | đ/m              | 316.200   |
| 869 | Khuôn đơn 70x120mm                                                               | đ/m              | 204.000   |
| *   | <b>KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4</b>                                                       | đ/m              |           |
| 871 | Khuôn kép 70x240mm                                                               | đ/m              | 234.600   |
| 872 | Khuôn đơn 70x120mm                                                               | đ/m              | 153.000   |
| *   | <b>Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội</b>                                  |                  |           |
| 874 | Cửa đi nhôm kính màu nội                                                         | đ/m <sup>2</sup> | 688.000   |
| 875 | Cửa sổ nhôm kính màu nội                                                         |                  | 542.000   |
| 876 | Vách nhôm kính trắng nội                                                         | đ/m <sup>2</sup> | 542.000   |
| *   | <b>Cửa nhôm kính cửa (Công ty Quang Tạo khu 2 Nông Trang Việt Trì Phú Thọ)</b>   | đ/m <sup>2</sup> |           |
| 878 | Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm                                                   | đ/m <sup>2</sup> | 591.000   |
| *   | <b>CỬA NHỰA: CÔNG TY TNHH TM XÂY DỰNG LOAN THẮNG</b>                             |                  |           |
| *   | <b>Địa chỉ: Tổ 5 - Khu Bảo Đà - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - tỉnh Phú Thọ</b> |                  |           |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                                                                     | ĐVT              | ĐƠN GIÁ   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
| *   | Tel: 0210 3 943 669 Fax: 0210 3943 638 Mobile: 0983 143 183<br>(Mr.Thủy)                                                              |                  |           |
| 882 | Vách kính cố định, kích thước (1000 x 1500) thanh Profile.                                                                            | đ/m <sup>2</sup> | 1.050.000 |
| *   | <b>THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GỖ, KÍNH TRẮNG 5MM</b>                                                                                     |                  |           |
| 884 | Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400).                                                                                              | đ/m <sup>2</sup> | 1.895.000 |
| 885 | Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)                                                                                                | đ/m <sup>2</sup> | 2.160.000 |
| 886 | Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)                                                                                               | đ/m <sup>2</sup> | 2.050.000 |
| 887 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)                                                                                              | đ/m <sup>2</sup> | 1.620.000 |
| 888 | Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)                                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> | 2.220.000 |
| 889 | Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm.                                                                      | đ/m <sup>2</sup> | 2.369.000 |
| 890 | Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.                                                                      | đ/m <sup>2</sup> | 2.552.000 |
| 891 | Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.                                                                     | đ/m <sup>2</sup> | 2.100.000 |
| 892 | Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.                                          | đ/m <sup>2</sup> | 2.800.600 |
| *   | <b>THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GỖ, KÍNH TRẮNG 5MM</b>                                                                                     | đ/m <sup>2</sup> |           |
| 894 | Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400).                                                                                              | đ/m <sup>2</sup> | 2.669.000 |
| 895 | Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)                                                                                                | đ/m <sup>2</sup> | 2.778.000 |
| 896 | Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)                                                                                               | đ/m <sup>2</sup> | 2.960.000 |
| 897 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)                                                                                              | đ/m <sup>2</sup> | 2.030.000 |
| 898 | Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)                                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> | 3.160.000 |
| 899 | Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm.                                                                      | đ/m <sup>2</sup> | 2.890.000 |
| 900 | Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.                                                                      | đ/m <sup>2</sup> | 3.060.000 |
| 901 | Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.                                                                     | đ/m <sup>2</sup> | 2.980.000 |
| 902 | Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.                                          | đ/m <sup>2</sup> | 3.860.000 |
| *   | <b>Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau</b> | đ/m <sup>2</sup> |           |
| 904 | Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật                                                                                | đ/m <sup>2</sup> | 460.000   |
| 905 | Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm Việt Nhật                                                                        | đ/m <sup>2</sup> | 460.000   |
| 906 | Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính 5mm Việt Nhật                                                                               | đ/m <sup>2</sup> | 250.000   |
| 907 | Chia đồ các loại cửa và vách kính                                                                                                     | đ/m              | 122.100   |
| 908 | Thanh số tăng cứng CP23                                                                                                               | đ/m              | 122.100   |
| 909 | Thanh tăng cứng hộp thép 30x60                                                                                                        | đ/m              | 80.000    |
| 910 | Thanh chuyển góc vô cấp TP60                                                                                                          | đ/m              | 471.900   |
| 911 | Thanh nối ghép khung mềm CP2                                                                                                          | đ/m              | 30.000    |
| 912 | Thanh nối ghép khung cứng CP6                                                                                                         | đ/m              | 122.100   |

| STT   | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                                                             | ĐVT              | ĐƠN GIÁ   |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
| *     | Chuyển góc vuông CP90                                                                                                         | đ/m              | 357.500   |
| 914   | Chuyển góc V135 độ TC60                                                                                                       | đ/m              | 357.500   |
| 915   | Nan trang trí màu trắng                                                                                                       | đ/m              | 39.000    |
| 916   | Nội nan hình chữ thập                                                                                                         | đ/cái            | 6.000     |
| 917   | Bịt cuối ở mỗi đầu nan                                                                                                        | đ/cái            | 3.000     |
| 918   | Hao phí cuốn vòm                                                                                                              | đ/m <sup>2</sup> | 235.000   |
| 919   | Ngưỡng nhôm ốp chân cửa                                                                                                       | đ/m              | 130.000   |
| XXXII | <b>CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG STARWINDOWS<br/>CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CAO CẤP VÀ XÂY<br/>DỰNG PHÚ THỌ. ĐT: 0913 282 750</b> | đ/m <sup>2</sup> |           |
| *     | Giá bán Tại công ty                                                                                                           |                  |           |
| 922   | Cửa đi 02 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước ( 1,2m* 2,2 m); Phụ kiện GQ                                                       | đ/m <sup>2</sup> | 2.050.000 |
| 923   | Cửa đi 1 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước ( 0,85m* 2,1 m); Phụ kiện GQ                                                       | đ/m <sup>2</sup> | 1.950.000 |
| 924   | Cửa đi 1,2 cánh mở trượt kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m x 2,2m) Phụ kiện GQ                                                | đ/m <sup>2</sup> | 1.730.000 |
| 925   | Cửa sổ 02 cánh mở trượt kính đơn 5 ly, kích thước ( 1,2m* 1,4 m); Phụ kiện GQ                                                 | đ/m <sup>2</sup> | 1.820.000 |
| 926   | Cửa sổ 01 cánh mở quay kính trắng 5 ly, kích thước ( 0,75m* 1,2 m); Phụ kiện GQ                                               | đ/m <sup>2</sup> | 1.750.000 |
| 927   | Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2 m* 1,4 m); Phụ kiện GQ                                              | đ/m <sup>2</sup> | 1.750.000 |
| 928   | Cửa sổ 01 cánh mở lật, kính trắng 5 ly, kích thước (0,75 m* 1,2 m); Phụ kiện GQ                                               | đ/m <sup>2</sup> | 1.750.000 |
| 929   | Vách cố định kính đơn 5 ly ( Kích thước 1m x 1,2 m)                                                                           | đ/m <sup>2</sup> | 1.050.000 |
| *     | <b>TẤM LỢP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)</b>                                                                             | đ/m <sup>2</sup> |           |
| 931   | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550                                                           |                  |           |
| 932   | Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm                                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> | 156.364   |
| 933   | Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm                                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> | 156.364   |
| 934   | Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm                                                                                              | đ/m <sup>2</sup> | 156.364   |
| 935   | Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm                                                                                              | đ/m <sup>2</sup> | 156.364   |
| 936   | Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm                                                                                              | đ/m <sup>2</sup> | 156.364   |
| 937   | Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm                                                                                              | đ/m <sup>2</sup> | 156.364   |
| *     | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550                                                           |                  | 156.364   |
| 939   | Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.40mm                                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> | 156.364   |
| 940   | Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42mm                                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> | 156.364   |
| 941   | Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.40mm                                                                                                  | đ/m <sup>2</sup> | 156.364   |
| 942   | Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42mm                                                                                                  | đ/m <sup>2</sup> | 156.364   |
| 943   | Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.40mm                                                                                                  | đ/m <sup>2</sup> | 156.364   |
| 944   | Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm                                                                                                  | đ/m <sup>2</sup> | 156.364   |
| 945   | Tôn ADTILE (6 sóng giả ngói) dày 0.42mm (G340)                                                                                | đ/m <sup>2</sup> | 156.364   |
| *     | Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER                                                         |                  | 156.364   |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                   | ĐVT              | ĐƠN GIÁ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 947 | Tôn ALOK 420 dày 0.45mm , G550                                                      | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| 948 | Tôn ALOK 420 dày 0.47mm , G550                                                      | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| 949 | Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340                                                      | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| 950 | Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340                                                      | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150</b>                      |                  | 156.364 |
| 952 | Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup>             | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| 953 | Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup>              | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| 954 | Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup>             | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| 955 | Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup>              | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z100</b>                      |                  | 156.364 |
| 957 | Tôn H-ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup>            | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| 958 | Tôn H-ADPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup>             | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| 959 | Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup>             | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| 960 | Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup>              | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150</b>                      |                  | 156.364 |
| 962 | Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup>               | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| 963 | Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup>                | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| 964 | Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup>               | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| 965 | Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup>                | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100</b>                      |                  | 156.364 |
| 967 | Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup>              | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| 968 | Tôn ADU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup>                | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| 969 | Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup>              | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| 970 | Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup>               | đ/m <sup>2</sup> | 156.364 |
| 971 | <b>Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)</b>                                              |                  | 156.364 |
| 972 | Khô 300mm dày 0.47mm                                                                | đ/m              | 156.364 |
| 973 | Khô 400mm dày 0.47mm                                                                | đ/m              | 156.364 |
| 974 | Khô 600mm dày 0.47mm                                                                | đ/m              | 156.364 |
| 975 | Khô 300mm dày 0.45mm                                                                | đ/m              | 156.364 |
| 976 | Khô 400mm dày 0.45mm                                                                | đ/m              | 156.364 |
| 977 | Khô 600mm dày 0.45mm                                                                | đ/m              | 156.364 |
| 978 | Khô 300mm dày 0.42mm                                                                | đ/m              | 156.364 |
| 979 | Khô 400mm dày 0.42mm                                                                | đ/m              | 156.364 |
| 980 | Khô 600mm dày 0.42mm                                                                | đ/m              | 156.364 |
| *   | <b>Vật tư phụ</b>                                                                   |                  | 156.364 |
| 982 | Đai bắt tôn Alok, Aseam                                                             | đ/Chiếc          | 156.364 |
| 983 | Vít sắt dài 65mm                                                                    | đ/Chiếc          | 156.364 |
| 984 | Vít sắt dài 45mm                                                                    | đ/Chiếc          | 156.364 |
| 985 | Vít sắt dài 20mm                                                                    | đ/Chiếc          | 156.364 |
| 986 | Vít bắt đai                                                                         | đ/Chiếc          | 156.364 |
| 987 | Keo silicone                                                                        | đ/ống            | 156.364 |
| *   | <b>TẤM LỢP PHI PRO XI MĂNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG, BẠCH HẠC VIỆT TRÌ PHÚ THỌ</b> |                  |         |
| 989 | Giá bán trên phương tiện tại kho công ty.                                           |                  |         |
| 990 | Tấm lợp kT(1,520 x 0,91x 0,0055)m (loại 1)                                          | đ/tấm            | 33.000  |

| STT           | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                                                                                                    | ĐVT     | ĐƠN GIÁ |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 991           | Tấm lợp kT(1,520 x 0,91 x 0,005) m (loại 1)                                                                                                                          | „       | 30.000  |
| 992           | Tấm lợp kT(1,4 x 0,91 x 0,005) m(loại 1)                                                                                                                             | „       | 29.000  |
| 993           | Tấm úp nóc (loại 1)                                                                                                                                                  | „       | 8.000   |
| <b>XXXIII</b> | <b>SƠN, BÀ TƯỞNG</b>                                                                                                                                                 |         |         |
| *             | <b>LOẠI SƠN: SOTRA CO., LTD; Cơ sở sản xuất 202 Hồng Mai-Hai Bà Trưng- Hà Nội.Tel: 84-4- 8638259/ 6430510. Fax: 84- 4-8638259. (Bán tại các đại lý tại Việt Trì)</b> |         |         |
| *             | <b>SƠN TRONG NHÀ</b>                                                                                                                                                 |         |         |
| 997           | Sơn mịn trong nhà trắng; Mã số ST- 100; 25kg/thùng                                                                                                                   | đ/thùng | 195.455 |
| 998           | Sơn mịn trong nhà màu nhạt ; Mã số ST- 100; 25kg/thùng                                                                                                               | đ/thùng | 195.455 |
| 999           | Sơn mịn trong nhà màu trắng ; Mã số ST- 200; 23 kg/thùng                                                                                                             | đ/thùng | 277.273 |
| 1000          | Sơn mịn trong nhà màu trắng; Mã số ST- 200; 4,4 kg/thùng                                                                                                             | đ/thùng | 65.455  |
| 1001          | Sơn mịn trong nhà màu nhạt; Mã số ST- 200; 23 kg/thùng                                                                                                               | đ/thùng | 295.455 |
| 1002          | Sơn mịn trong nhà màu nhạt; Mã số ST- 200; 4,6 kg/thùng                                                                                                              | đ/thùng | 69.100  |
| 1003          | Sơn bóng mờ trong nhà màu trắng; Mã số ST- 400; 21 kg/thùng                                                                                                          | đ/thùng | 545.455 |
| 1004          | Sơn bóng mờ trong nhà màu trắng; Mã số ST- 400; 4,4 kg/thùng                                                                                                         | đ/thùng | 118.182 |
| 1005          | Sơn bóng mờ trong nhà màu nhạt; Mã số ST- 400; 21kg/thùng                                                                                                            | đ/thùng | 581.818 |
| 1006          | Sơn bóng mờ trong nhà màu nhạt ; Mã số ST- 400; 4,4 kg/thùng                                                                                                         | đ/thùng | 127.273 |
| 1007          | Sơn lót kháng kiềm trong nhà ; Mã sốST- 422; 22kg/thùng                                                                                                              | đ/thùng | 431.818 |
| 1008          | Sơn lót kháng kiềm trong nhà ; Mã sốST- 422; 4,4 kg/thùng                                                                                                            | đ/thùng | 69.364  |
| 1009          | Sơn bóng trong nhà màu trắng ; Mã số ST- 450; 20 kg/thùng                                                                                                            | đ/thùng | 747.455 |
| 1010          | Sơn bóng trong nhà màu trắng ; Mã số ST- 450; 4 kg/thùng                                                                                                             | đ/thùng | 159.091 |
| 1011          | Sơn bóng trong nhà màu nhạt ; Mã số ST- 450; 20 kg/thùng                                                                                                             | đ/thùng | 781.818 |
| 1012          | Sơn bóng trong nhà màu nhạt ST- 450 ; Mã số; 4 kg/thùng                                                                                                              | đ/thùng | 166.364 |
| *             | <b>SƠN NGOÀI TRỜI</b>                                                                                                                                                |         |         |
| 1014          | Sơn mịn ngoài trời màu trắng ; Mã số ST- 510; 22 kg/thùng                                                                                                            | đ/thùng | 440.909 |
| 1015          | Sơn mịn ngoài trời màu trắng ; Mã số ST- 510; 4,4 kg/thùng                                                                                                           | đ/thùng | 98.182  |
| 1016          | Sơn mịn ngoài trời màu nhạt ; Mã sốST- 510; 22 kg/thùng                                                                                                              | đ/thùng | 477.273 |
| 1017          | Sơn mịn ngoài trời màu nhạt ; Mã sốST- 510; 4,4 kg/thùng                                                                                                             | đ/thùng | 105.455 |
| 1018          | Sơn lót kháng kiềm ngoài trời ; Mã sốST- 602; 22 kg/thùng                                                                                                            | đ/thùng | 662.727 |
| 1019          | Sơn lót kháng kiềm ngoài trời ; Mã sốST- 602; 4,4 kg/thùng                                                                                                           | đ/thùng | 134.545 |
| 1020          | Sơn bóng ngoài trời màu trắng; Mã số ST- 801; 20kg/thùng                                                                                                             | đ/thùng | 786.364 |
| 1021          | Sơn bóng ngoài trời màu trắng ; Mã số ST- 801; 4kg/thùng                                                                                                             | đ/thùng | 167.273 |
| 1022          | Sơn bóng ngoài trời màu nhạt ; Mã số ST- 801; 20kg/thùng                                                                                                             | đ/thùng | 822.727 |
| 1023          | Sơn bóng ngoài trời màu nhạt ; Mã số ST- 801; 4kg/thùng                                                                                                              | đ/thùng | 174.545 |
| 1024          | Sơn bán bóng Silicone màu trắng ; Mã số SH- 668; 6kg/thùng                                                                                                           | đ/thùng | 236.364 |
| 1025          | Sơn bán bóng Silicone màu nhạt ; Mã số SH- 668; 6kg/thùng                                                                                                            | đ/thùng | 247.273 |
| *             | <b>CHẤT CHỐNG THẤM VÀ CÁC HỆ SƠN ĐẶC BIỆT</b>                                                                                                                        |         |         |
| 1027          | Chất chống thấm ciment ; Mã số ST- 109; 4kg/thùng                                                                                                                    | đ/thùng | 171.818 |
| 1028          | Chất chống thấm ciment ; Mã số ST- 109; 20kg/thùng                                                                                                                   | đ/thùng | 809.091 |
| 1029          | Sơn sàn ; Mã số ST- F; 4kg/thùng                                                                                                                                     | đ/thùng | 228.182 |
| 1030          | BỘT BÀ TƯỞNG (áp dụng cho đại lý tại Việt Trì)                                                                                                                       |         |         |
| 1031          | Bột bả cao cấp SOTRA; Mã số BBT; 40kg/bao                                                                                                                            | kg/bao  | 118.182 |
| 1032          | Bột bả cao cấp SUPER; Mã số BBT; 40kg/bao                                                                                                                            | kg/bao  | 136.364 |
| *             | <b>Sơn nước trong nhà</b>                                                                                                                                            |         |         |

| STT  | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                               | ĐVT     | ĐƠN GIÁ   |
|------|-----------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| 1034 | Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà ST- 422; 22kg/Thùng        | đ/thùng | 772.727   |
| 1035 | Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà ST- 422; 4,4 kg/Lon        | đ/lon   | 172.727   |
| 1036 | Sơn không bóng trong nhà ST- 100; 24kg/Thùng                    | đ/thùng | 454.545   |
| 1037 | Sơn không bóng trong nhà ST- 100; 4,8 kg/Lon                    | đ/lon   | 100.000   |
| 1038 | Sơn màu không bóng trong nhà ST- 100; 24kg/Thùng                | đ/thùng | 436.364   |
| 1039 | Sơn không bóng trong nhà ST- 100; 4,8 kg/Lon                    | đ/lon   | 109.091   |
| 1040 | Sơn không bóng trong nhà ST - 200; 23kg/Thùng                   | đ/thùng | 650.000   |
| 1041 | Sơn màu không bóng trong nhà ST - 200; 4,6 kg/Lon               | đ/lon   | 148.182   |
| 1042 | Sơn màu không bóng trong nhà ST - 200; 23kg/Thùng               | đ/thùng | 695.455   |
| 1043 | Sơn màu không bóng trong nhà ST - 200; 4,6 kg/Lon               | đ/lon   | 159.091   |
| 1044 | Sơn bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 20kg/Thùng             | đ/thùng | 1.236.364 |
| 1045 | Sơn bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 5kg/Lon                | đ/lon   | 327.273   |
| 1046 | Sơn màu bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 20kg/Thùng         | đ/thùng | 1.300.000 |
| 1047 | Sơn màu bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 5kg/Lon            | đ/lon   | 343.636   |
| 1048 | Sơn bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 20kg/Thùng                 | đ/thùng | 1.745.455 |
| 1049 | Sơn bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 5kg/Lon                    | đ/lon   | 454.545   |
| 1050 | Sơn màu bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 20kg/Thùng             | đ/thùng | 1.809.091 |
| 1051 | Sơn màu bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 5kg/Lon                | đ/lon   | 472.727   |
| *    | <b>Sơn nước ngoài trời</b>                                      |         | -         |
| 1053 | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời ST- 602; 22kg/Thùng       | đ/thùng | 1.136.364 |
| 1054 | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời ST- 602; 4,4kg/Lon        | đ/lon   | 245.455   |
| 1055 | Sơn không bóng ngoài trời ST - 602; 22kg/Thùng                  | đ/thùng | 772.727   |
| 1056 | Sơn không bóng ngoài trời ST - 510; 4,4 kg/Lon                  | đ/lon   | 172.727   |
| 1057 | Sơn màu không bóng ngoài trời ST - 510; 22kg/Thùng              | đ/thùng | 836.364   |
| 1058 | Sơn màu không bóng ngoài trời ST - 510; 4,4kg/Lon               | đ/lon   | 185.455   |
| 1059 | Sơn bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 20 kg/Thùng               | đ/thùng | 1.909.091 |
| 1060 | Sơn bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 5 kg/Lon                  | đ/lon   | 495.455   |
| 1061 | Sơn màu bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 20 kg/Thùng           | đ/thùng | 1.972.727 |
| 1062 | Sơn màu bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 5 kg/Lon              | đ/lon   | 513.636   |
| 1063 | Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời ST-109;20 kg/Thùng | đ/thùng | 1.545.455 |
| 1064 | Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời ST - 109; 5 kg/Lon | đ/lon   | 327.273   |
| *    | <b>Sơn màu pha sẵn trong &amp; ngoài nhà</b>                    |         | -         |
| 1066 | Sơn màu pha sẵn trong nhà ST- 100; 24 kg/Thùng                  | đ/thùng | 472.727   |
| 1067 | Sơn màu pha sẵn trong nhà ST- 100; 4,8 kg/Lon                   | đ/lon   | 105.455   |
| 1068 | Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt ST - 510; 20 kg/Thùng       | đ/thùng | 818.182   |
| 1069 | Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt ST - 510; 4,4 kg/Lon        | đ/lon   | 181.818   |
| 1070 | Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm ST - 510; 22 kg/Thùng        | đ/thùng | 1.000.000 |
| 1071 | Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm ST - 510; 4,4 kg/Lon         | đ/lon   | 218.182   |
| *    | <b>Sơn phủ bóng không màu trong suốt</b>                        |         | -         |
| 1073 | son phủ bóng Clear - B; 1 kg/Lon                                |         | 109.091   |
| *    | <b>Sơn bả gỗ, sắt</b>                                           |         | -         |
| 1075 | Sơn bả gỗ màu pha sẵn ; SOTRA; 1 kg/Lon                         | đ/lon   | 18.182    |
| 1076 | Sơn bả sắt màu pha sẵn; SOTRA; 1 kg/Lon                         | đ/lon   | 27.273    |
| *    | <b>Bột bả tường</b>                                             |         | -         |
| 1078 | Bột bả SOTRA ST; BBT; 40 kg/bao                                 | đ/bao   | 168.182   |

| STT      | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                                                 | ĐVT   | ĐƠN GIÁ   |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|
| 1079     | Bột bả SUPER ST; BBT; 40 kg/bao                                                                                   | đ/bao | 200.000   |
| *        | <b>Sơn, bả tường</b>                                                                                              |       |           |
| *        | <b>Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan</b>                                                                      |       |           |
| *        | Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An<br>Tỉnh Bình Dương                                     |       |           |
| *        | ĐT: 0650 - 3775 678                                                                                               |       |           |
| *        | Fax: 0650. 3775.005                                                                                               |       |           |
| *        | <b>Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ</b>                                                                |       |           |
| *        | <b>Công ty TNHH MTV Sơn Ngân Cung</b>                                                                             |       |           |
| *        | Số 1860, Đường Hùng Vương, P Nông Trang, TP Việt Trì, Tỉnh<br>Phú Thọ                                             |       |           |
| *        | ĐT: 0210. 3847 865 - 0913 098 710                                                                                 |       |           |
| <b>A</b> | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>                                                                                         |       |           |
| 1090     | Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công<br>nghệ Nano, chống bám bẩn...loại 5L                 | Lon   | 1.086.363 |
| 1091     | Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công<br>nghệ Nano, chống bám bẩn...loại 15L                | Thùng | 2.791.818 |
| 1092     | Toa 4ss Satin glo: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng<br>mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp: loại 5L... | Lon   | 620.909   |
| 1093     | Toa 4ss Satin glo: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng<br>mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp: loại 18L   | Thùng | 2.049.090 |
| 1094     | TOA 4ss Seasons Ext: Độ bền cao, chống kiềm hóa, độ che phủ<br>cao, màu sắc tươi đẹp.loại 5L                      | Lon   | 428.182   |
| 1095     | TOA 4ss Seasons Ext: Độ bền cao, chống kiềm hóa, độ che phủ<br>cao, màu sắc tươi đẹp.loại 18L                     | Thùng | 1.350.090 |
| 1096     | Supertech Pro Exterior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc<br>rong rêu....loại 18L                           | Thùng | 1.190.909 |
| <b>B</b> | <b>Sơn phủ nội thất</b>                                                                                           |       |           |
| 1098     | Supershield Duraclean: 100% nhựa acrylic nguyên chất, lau chùi dễ<br>dàng, chống kháng khuẩn...loại 3.785L        | Lon   | 678.182   |
| 1099     | Toa Nanoclean siêu bóng: Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ<br>Nano, tự tin lau chùi dễ dàng ...loại 5L          | Lon   | 862.727   |
| 1100     | Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng<br>ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần...loại 5L      | Lon   | 598.182   |
| 1101     | Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng<br>ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần...loại 18L     | Thùng | 2.057.273 |
| 1102     | Toa 4ss Season Int: Độ bền cao, bề mặt nhẵn mịn, độ che phủ cao,<br>màu sắc tươi đẹp.. Loại 5L                    | Lon   | 326.364   |
| 1103     | Toa 4ss Season Int: Độ bền cao, bề mặt nhẵn mịn, độ che phủ cao,<br>màu sắc tươi đẹp..loại 18L                    | Thùng | 1.008.182 |
| 1104     | Supertech pro Interior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc,<br>màu sắc tươi đẹp loại 18L                     | Thùng | 871.818   |
| 1105     | Homecote: Độ phủ cao, độ bám dính tốt. Chống nấm mốc: Loại 18L                                                    | Thùng | 557.273   |

| STT          | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                                   | ĐVT   | ĐƠN GIÁ   |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|
| 1106         | Nitto & Nitto Extra: Dễ thi công, độ phủ cao, chống nấm mốc: Loại 18L                               | Thùng | 514.545   |
| <b>C</b>     | <b>Sơn lót kháng kiềm</b>                                                                           |       |           |
| 1108         | Lót Nanoshield ngoại thất cao cấp: Chống kiềm tốt, chống thấm hiệu quả, bám dính tốt                | 18L   | 2.014.545 |
| 1109         | Lót Nanoclean nội thất cao cấp trong nhà: Giữ màu sắc bền lâu, tăng độ bám dính với lớp sơn phủ ... | 18L   | 1.389.090 |
| 1110         | Lót 4ss Alali sealer : Lót chống kiềm nội và ngoại thất loại 18L                                    | Thùng | 1.467.273 |
| 1111         | Lót Supertech Pro nội ngoại thất : Loại 18L                                                         | Thùng | 1.060.000 |
| <b>D</b>     | <b>Sơn chống thấm</b>                                                                               |       |           |
| 1113         | Chống thấm Toa đa năng xi măng bê tông 4kg/thùng                                                    | Lon   | 470.000   |
| 1114         | Chống thấm Toa đa năng xi măng bê tông 20kg/thùng                                                   | Thùng | 1.873.636 |
| <b>E</b>     | <b>Bột bả</b>                                                                                       |       |           |
| 1116         | Bột bả Toa ngoại thất 40kg                                                                          | Bao   | 332.727   |
| 1117         | Bột bả Toa nội thất 40kg                                                                            | Bao   | 276.364   |
| 1118         | Bột Toa Homecote nội ngoại thất 40kg                                                                | Bao   | 255.455   |
| <b>XXXIV</b> | <b>VẬT LIỆU LÀM TRẦN: TRẦN THẠCH CAO BORAL</b>                                                      |       |           |
| *            | <b>Giá bán của các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ</b>                                             |       |           |
| 1121         | <b>TẤM THẠCH CAO TIÊU CHUẨN BORAL</b>                                                               |       | 127.273   |
| 1122         | Tấm Thạch Cao tiêu chuẩn BORAL 9mm; KT: 1210 x 2420 x 9mm (SE)                                      | đ/tấm | 128.182   |
| 1123         | Tấm Thạch Cao tiêu chuẩn BORAL 9mm; KT: 1220 x 2440 x 9mm (TE/SE)                                   | đ/tấm | 157.273   |
| 1124         | Tấm Thạch Cao tiêu chuẩn BORAL 12.5mm; KT: 1210 x 2420 x 12.5mm (TE)                                | đ/tấm | 224.545   |
| *            | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM.</b>                                                             |       |           |
| 1126         | Giá bán tại thành phố Việt Trì Phú Thọ                                                              |       |           |
| *            | Lô 2B cụm TTCN Nam Châu xã Châu Sơn TP Phú Lý Hà Nam<br>ĐT: 0437958529; 0979283382                  |       |           |
| 1128         | Vật liệu CARBONCOR ASPHALT                                                                          | đ/tấn | 3.450.000 |
| <b>XXXV</b>  | <b>THIẾT BỊ VỆ SINH</b>                                                                             |       |           |
| *            | <b>BÌNH NÓNG LẠNH ROSSI</b>                                                                         |       |           |
| *            | <b>Bán tại đại lý Long Liễu Việt tri</b>                                                            |       |           |
| 1132         | r15di-pro                                                                                           | đ/c   | 2.455.000 |
| 1133         | r20di-pro                                                                                           | đ/c   | 2.550.000 |
| 1134         | r30di-pro                                                                                           | đ/c   | 2.682.000 |
| *            | <b>SEN VỎI CO MA</b>                                                                                |       |           |
| 1136         | Sen vòi co ma 02 dây bát R1 dây HQ2, XF lật MK đuôi đồng                                            | đ/cặp | 3.065.455 |
| 1137         | sen vòi co ma 02 dây bát RQ1 dây HQ2, XFAL                                                          | đ/cặp | 1.956.364 |
| 1138         | Sen vòi co ma 06 dây bát R1 dây HQ2 , XF lật MK đuôi đồng                                           | đ/cặp | 2.199.091 |
| 1139         | Vòi một chân nóng lạnh , XF lật MK đuôi đồng                                                        | đ/cặp | 1.027.273 |
| 1140         | Sen vòi co ma 08 dây bát R1 dây HQ2 , XF lật MK đuôi đồng                                           | đ/cặp | 2.067.273 |
| 1141         | Sen vòi CM 10 dây bát M04 dây HQ 2 , XF AL2                                                         | đ/cặp | 1.753.636 |
| 1142         | Sen vòi CM 01 dây bát M05 dây 1,5 MD, XF inoc1                                                      | đ/cặp | 1.390.000 |
| 1143         | Sen vòi CM 03 dây bát M05 dây 1,5 MD, XF inoc1                                                      | đ/cặp | 1.417.273 |

| STT           | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                                                 | ĐVT              | ĐƠN GIÁ   |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
| 1144          | Sen vòi CM 05 dây bát M05 dây 1,5 MD, XF inoc1                                                                    | đ/cặp            | 1.565.455 |
| <b>B</b>      | <b>MỘT SỐ VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT BÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN</b>                                                     |                  |           |
| <b>XXXVI</b>  | <b>THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ</b>                                                                                         |                  |           |
| *             | <b>CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TM VÀ XD AN KHANG K3 XÃ TRUNG VƯƠNG THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ</b>                         | đ/m <sup>3</sup> |           |
| *             | Giá bán tại mỏ trên phương tiện người mua. Giá đã bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường                |                  |           |
| 1149          | Đá cấp phối loại 1                                                                                                | đ/m <sup>3</sup> | 195.000   |
| 1150          | Đá cấp phối loại 2                                                                                                | đ/m <sup>3</sup> | 175.000   |
| 1151          | Đá 0,5x1 cm                                                                                                       | đ/m <sup>3</sup> | 180.000   |
| 1152          | Đá dăm 1x2 cm                                                                                                     | đ/m <sup>3</sup> | 230.000   |
| 1153          | Đá dăm 2x4 cm                                                                                                     | đ/m <sup>3</sup> | 230.000   |
| 1154          | Đá 4x6 cm                                                                                                         | đ/m <sup>3</sup> | 220.000   |
| 1155          | Đá hộc                                                                                                            | đ/m <sup>3</sup> | 240.000   |
| *             | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN G5 TRUNG KIÊN PHƯỜNG BẠCH HẠC THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ</b>                                           |                  |           |
| *             | Giá bán tại bến bãi Công ty trên phương tiện người mua. Giá chưa bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường |                  |           |
| 1158          | Cát vàng sông Lô                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> | 310.000   |
| 1159          | Cát vàng xây dựng                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> | 130.000   |
| 1160          | Cát đen san lấp công trình                                                                                        | đ/m <sup>3</sup> | 40.000    |
| 1161          | Sỏi                                                                                                               | đ/m <sup>3</sup> | 150.000   |
| *             | <b>CÔNG TY CTTNHH THƯỜNG XUYÊN KHU 8, XÃ HÙNG LÔ, THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ</b>                                          |                  |           |
| *             | Giá bán tại mỏ trên phương tiện người mua. Giá đã bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường                |                  |           |
| 1164          | Đá cấp phối loại 1                                                                                                | đ/m <sup>3</sup> | 200.000   |
| 1165          | Đá cấp phối loại 2                                                                                                | đ/m <sup>3</sup> | 175.000   |
| 1166          | Đá 0,5x1 cm                                                                                                       | đ/m <sup>3</sup> | 185.000   |
| 1167          | Đá dăm 1x2 cm                                                                                                     | đ/m <sup>3</sup> | 230.000   |
| 1168          | Đá dăm 2x4 cm                                                                                                     | đ/m <sup>3</sup> | 230.000   |
| 1169          | Đá 4x6 cm                                                                                                         | đ/m <sup>3</sup> | 220.000   |
| 1170          | Đá hộc                                                                                                            | đ/m <sup>3</sup> | 240.000   |
| 1171          | Cát đen san lấp công trình                                                                                        | đ/m <sup>3</sup> | 45.000    |
| <b>XXXVII</b> | <b>UBND HUYỆN THANH SƠN</b>                                                                                       |                  |           |
| *             | <b>Gạch máy lò Tuy nen</b>                                                                                        |                  |           |
| *             | Công ty TNHH Hoàng Việt TT Thanh Sơn (Nhà máy gạch tuynel Thanh Sơn, Xóm Chanh, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)     |                  |           |
| 1175          | Gạch đặc                                                                                                          | đ/viên           | 1.250     |
| 1176          | Gạch rỗng 2 lỗ                                                                                                    | đ/viên           | 950       |
| *             | <b>Công ty TNHH Tân tiến TT Thanh sơn</b>                                                                         |                  |           |
| *             | <b>Cát xây dựng</b>                                                                                               |                  |           |
| 1179          | Cát vàng dùng xây đồ bê tông                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> | 170.000   |
| *             | <b>Sỏi Xây dựng</b>                                                                                               |                  |           |

| STT     | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT                                                                                                   | ĐVT              | ĐƠN GIÁ   |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
| 1181    | Sỏi chọn                                                                                                                            | đ/m <sup>3</sup> | 130.000   |
| *       | Mỏ đá Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ đã có thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường) | đ/m <sup>3</sup> |           |
| *       | Đá Hộc                                                                                                                              |                  |           |
| 1184    | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ                                          | đ/m <sup>3</sup> | 115.000   |
| *       | Đá 0,5 cm                                                                                                                           | đ/m <sup>3</sup> |           |
| 1186    | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ                                          | đ/m <sup>3</sup> | 175.000   |
| *       | Đá dăm 1 x 2 cm                                                                                                                     | đ/m <sup>3</sup> |           |
| 1188    | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ                                          | đ/m <sup>3</sup> | 175.000   |
| *       | Đá dăm 2 x 4 cm                                                                                                                     | đ/m <sup>3</sup> |           |
| 1190    | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ                                          | đ/m <sup>3</sup> | 165.000   |
| *       | Đá dăm 4 x 6 cm                                                                                                                     | đ/m <sup>3</sup> |           |
| 1192    | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ                                          | đ/m <sup>3</sup> | 155.000   |
| *       | Đá cấp phối loại 1                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |           |
| 1194    | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ                                          | đ/m <sup>3</sup> | 155.000   |
| *       | Đá cấp phối loại 2                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |           |
| 1196    | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ                                          | đ/m <sup>3</sup> | 135.000   |
| *       | Công ty TNHH Quý Yên khu Tân thành TT Thanh Sơn                                                                                     |                  |           |
| *       | Cửa, khuôn cửa gỗ                                                                                                                   |                  |           |
| 1199    | Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4                                                                                                              | đ/m <sup>2</sup> | 700.000   |
| 1200    | Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4                                                                                                              | đ/m <sup>2</sup> | 600.000   |
| 1201    | Cửa đi Pa nô chớp gỗ nhóm 4                                                                                                         | đ/m <sup>2</sup> | 700.000   |
| 1202    | Cửa sổ chớp gỗ nhóm 4                                                                                                               | đ/m <sup>2</sup> | 700.000   |
| 1203    | Khuôn cửa kép gỗ                                                                                                                    | đ/md             | 400.000   |
| 1204    | Khuôn cửa đơn gỗ                                                                                                                    | đ/md             | 250.000   |
| 1205    | Gỗ cột pha                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> | 2.600.000 |
| XXXVIII | UBND THỊ XÃ PHÚ THỌ                                                                                                                 |                  |           |
| *       | Theo báo cáo tại văn bản số 533/UBND-QLĐT ngày 10/8/2015 của UBND Thị xã Phú Thọ                                                    |                  |           |
| *       | Gạch Công ty CP đầu tư và xây dựng Hà Thạch K2 xã Hà Thạch Thị xã Phú Thọ                                                           | đ/viên           |           |
| 1209    | Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.                                                                                                            | đ/viên           | 773       |
| 1210    | Gạch đặc A1                                                                                                                         | đ/viên           | 1.090     |
| *       | CỬA GỖ CÁC LOẠI                                                                                                                     |                  |           |
| *       | Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm                                                                                                         |                  |           |
| 1213    | Cửa đi pa nô                                                                                                                        | đ/m <sup>2</sup> | 1.350.000 |

| STT  | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT   | ĐVT              | ĐƠN GIÁ   |
|------|-------------------------------------|------------------|-----------|
| 1214 | Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm | đ/m <sup>2</sup> | 1.130.000 |
| 1215 | Cửa sổ kính trắng nội 5mm           | đ/m <sup>2</sup> | 1.075.000 |
| 1216 | Cửa sổ chớp gỗ                      | đ/m <sup>2</sup> | 1.325.000 |
| *    | <b>Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm</b>  |                  |           |
| 1218 | Cửa đi pa nô                        | đ/m <sup>2</sup> | 1.200.000 |
| 1219 | Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm | đ/m <sup>2</sup> | 1.015.000 |
| 1220 | Cửa sổ kính trắng nội 5mm           | đ/m <sup>2</sup> | 990.000   |
| 1221 | Cửa sổ chớp gỗ                      | đ/m <sup>2</sup> | 1.190.000 |
| *    | <b>Khuôn cửa gỗ nhóm 2</b>          | đ/m              |           |
| 1223 | *Khuôn đơn 70x120mm                 | đ/m              | 255.000   |
| 1224 | *Khuôn kép 70x240mm                 | đ/m              | 345.000   |
| *    | <b>Khuôn cửa gỗ nhóm 3</b>          | đ/m              |           |
| 1226 | *Khuôn đơn 70x120mm                 | đ/m              | 215.000   |
| 1227 | *Khuôn kép 70x240mm                 | đ/m              | 310.000   |
| *    | <b>Khuôn cửa gỗ nhóm 4</b>          | đ/m              |           |
| 1229 | *Khuôn đơn 70x120mm                 | đ/m              | 200.000   |
| 1230 | * Khuôn cửa kép 70x240 mm           | đ/m              | 165.000   |
| *    | <b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>            |                  |           |
| 1232 | Cát xây                             | đ/m <sup>3</sup> | 200.000   |
| 1233 | Cát vàng                            | đ/m <sup>3</sup> | 230.000   |
| 1234 | Sỏi                                 | đ/m <sup>3</sup> | 230.000   |
| 1235 | Gạch Bloc lục lăng; 24V/1m2         | đ/m <sup>2</sup> | 85.000    |
| 1236 | Gạch Bloc 11V/1m2                   | đ/m <sup>2</sup> | 85.000    |
| 1237 | Đá 1x2                              | đ/m <sup>3</sup> | 330.000   |
| 1238 | Đá 2x4                              | đ/m <sup>3</sup> | 310.000   |
| 1239 | Đá 4x6                              | đ/m <sup>3</sup> | 280.000   |
| 1240 | Đá 0,5                              | đ/m <sup>3</sup> | 330.000   |
| 1241 | Đá hộc thủ công                     | đ/m <sup>3</sup> | 240.000   |
| 1242 | Đá Base I                           | đ/m <sup>3</sup> | 270.000   |
| 1243 | Đá Base II                          | đ/m <sup>3</sup> | 265.000   |